

Chữ nghĩa làng văn

"Chữ nghĩa làng văn" đôi khi chỉ là một chữ, cụm từ, đoạn văn cô đọng, diễn nghĩa, diễn giải một áng thơ văn hoặc một thể tài nào đó. Những trích dẫn được góp nhặt qua sách vở, trên mạng lưới của nhiều tác giả thành danh hay khuyết danh, không ngoài góc nhìn tận tìn thư bất như vô thư. Ấy là chưa kể nhiều từ ngữ, đề mục trong bộ sưu tập đang còn trong vòng nghi vấn, cần phải thẩm định lại nếu có thể được với những bậc thức giả văn kiến súc tích. Những phụ chú, dẫn chứng hay giai thoại do người viết kể lại, với chủ quan, khách quan chỉ cách nhau một sợi tóc. Vì vậy người sưu tầm không đặt ra "sai" hay "đúng", vì cái sai hiện tại có thể là cái đúng ở một thời điểm nào khác. Xin chân thành cảm tạ và cáo lỗi những tác giả đã đóng góp bài vở trong sưu tập này, nhưng vì phương tiện eo hẹp nên người sưu tầm không thể thỉnh ý tác giả trước khi đăng tải – Ngô Không Phi Ngọc Hùng.

Chữ nghĩa làng văn

Truyện dài đã xuất hiện trước thời gian có hình thức truyện dài hiện đại khá lâu, dưới dạng truyện thơ Nôm như *Trê Cóc*, *Phan Trần*, *Hoa Tiên*, *Nhị Độ Mai*, *Đoạn Trường Tân Thanh*... Có thể nói dân tộc Việt Nam đã thấm nhuần không khí truyện dài từ lâu. Ta không có truyền thống truyện dài viết bằng chữ Hán.



Cuốn '*Hoàng Lê Nhất Thống Chí*' của nhóm Ngô Gia văn phái viết theo lối Tam Quốc Chí là một cuốn truyện dài lịch sử khá đặc biệt trong văn chương Việt, nhưng tiếc thay một con én lạc loài không tạo được mùa xuân.

Dầu sao truyện dài Việt Nam cũng phát sinh từ truyện dài Nôm và ít ra cũng từ thế kỷ XIV. Nhờ đó khi chữ quốc ngữ bắt đầu ổn định trong Nam, Nguyễn Trọng Quản có '*Truyện Thầy Lazaro Phiền*' 1887 đặt bước chân đầu tiên vào lãnh vực truyện dài mới và thập niên thứ nhì của thế kỷ này, truyện dài '*Chăng Cà Mum*' 1910 của Nguyễn Chánh Sắt, '*Hoàng Tố Anh hàm oan*' 1910 của Trần Chánh Chiếu, '*Phan Yên ngoại sử*' 1910 của Phan Duy Toàn, '*Người Quay Tơ*' sau đó góp phần xây dựng những bước tiến vững chãi cho nền văn học Việt Nam.

(Nguyễn Văn Sâm - Vài suy nghĩ về truyện ngắn)

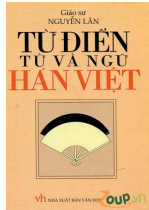
Đất lè quê thối

Trẻ đi học phải kiêng:
Không học bài lúc gà lên chuồng vì sợ...lú láp.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm mà chúng tôi (Lê Mạnh Chiến) đã phát hiện được trong Từ điển từ và ngữ Hán Việt của Nguyễn Lân.



靈末
linh sàng

Linh là thiêng liêng, là liên quan đến người chết; sàng là cái giường. Các từ tổ này đã được soạn giả giải nghĩa đúng. Nhưng ông cho rằng linh sàng là giường thờ người mới chết chưa đem chôn. Nếu như vậy thì phải chăng Nguyễn Du đã dùng sai từ này ở hai câu thơ trong Truyện Kiều:

Sang nhà cha, tới trung đường,
Linh sàng bài vị thờ nàng ở trên.

Thật ra, từ linh sàng có hai nghĩa:

- 1 - Giường đặt thi thể người chết khi đám tang.
- 2 - Cái bàn nhỏ đặt trước bàn thờ, làm "chỗ nghỉ" cho linh hồn người chết khi chưa hết tang. Đó chính là cái "giường thờ", rồi từ đó, dân ta cũng gọi cái bàn thờ là "giường thờ" khiến nhiều người, kể cả những người biên soạn từ điển tiếng Việt đã định nghĩa: "giường thờ" là bàn thờ tổ tiên, cao và rộng! (Hoàng Phê).

Trong hai câu thơ trên đây, linh sàng mang nghĩa thứ hai.

Dán dà

Dán dà : lẩn thẩn, lò mò

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Ba hồn bảy vía Ba hồn chín vía

Xưa nay, người bình dân chỉ quan niệm giản đơn rằng, người ta sống là do có tinh thần tức là "hồn vía" nhập vào thể xác. Khi hồn vía lìa khỏi xác thể thì cũng là lúc con người từ bỏ thế giới này mà về nơi "chín suối" với tổ tiên. Tất cả cái tinh anh khí phách của người đàn ông hợp thành ba hồn bảy vía, còn tất cả cái khôn ngoan tháo vát ở người đàn bà hợp thành ba hồn chín vía.

Chính vì thế mỗi khi có người ốm "thập tử nhất sinh" hoặc bị tai nạn tính mạng bị đe dọa thì người ta thường trèo lên mái nhà hoặc chạy ra ngã bảy, ngã ba mà vừa đi về và vừa gọi hồn vía người bị nạn để mong cho họ đừng "bỏ đi" xuống "suối vàng". Hoặc giả, nếu họ có chết thì hồn khỏi bị lạc đường, bơ vơ dễ sa vào bàn tay bọn ma quỷ. Sự gọi hồn ấy, tùy theo người bị nạn là nam hay nữ mà gọi ba hồn bảy vía hay ba hồn chín vía.

Thật ra, đó là xuất phát từ quan điểm duy tâm của Đạo Giáo. Theo kinh sách của Lão Tử, hồn là cái linh, thuộc vào phần khí của con người, phách (vía) là cái linh, phụ thuộc vào phần hình của con người. Hồn là phần khinh thanh (nhẹ) phách là phần trọng trọc (nặng). Vì vậy, khi người ta chết, hồn bay về trời, còn phách thì tiêu xuống đất theo thể xác. Hồn thì tồn tại mãi mãi, phách và xác thì sẽ tiêu tan.

Đàn ông và đàn bà đều có ba hồn phụ vào tam tiêu (tam tiêu là ba miền thượng tiêu là phần trên dạ dày, trung tiêu là miền giữa dạ dày và hạ tiêu là miền trên bàng quan), song chỗ khác

nhau giữa đàn ông và đàn bà là: Đàn ông có ba hồn và bảy phách phụ vào thất khiếu (thất khiếu là bảy lỗ trên mặt: hai mắt, hai tay, hai mũi và miệng), còn đàn bà có ba hồn và chín phách phụ vào cửa khiếu là thất khiếu + lỗ sinh dục và hậu môn).

Trở lại với thành ngữ trên, do có nguồn gốc tôn giáo như vậy, mỗi khi gặp một trường hợp "thập tử nhất sinh" người Việt, theo thói quen mê tín, thường hú gọi hồn vía người ấy quay về, đừng bỏ phần xác mà ra đi theo ma quỷ!

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Người đi một nửa hồn tôi khoái,
Một nửa hồn kia hớn-hở cười.
(thơ...Hàn Mặc Tử)

Ngược dòng địa danh miền Bắc qua sử phẩm

Trần Kinh Bắc (2)

Tục ngữ có câu "ăn Bắc, mặc Kinh": Kinh là kinh đô Thăng Long, còn Bắc đây chỉ xứ Kinh Bắc cổ xưa với thành Cổ Loa có từ thời An Dương Vương và thôn Cổ Pháp, quê hương của Lý Công Uẩn, người sáng lập ra triều Lý. Nhà Tống thừa nhận nước ta qua cái tên An Nam Quốc. Vì vậy không thể phủ nhận Bắc Ninh là cái nôi của lịch sử nước nhà từ khi lập quốc cho đến ngày nay.

Thế nhưng lại có thuyết mới cho rằng: "Trần Kinh Bắc được thành lập vào thời vua Lê Thánh Tông vào năm 1469 vì rằng sau chặn chiến với quân Minh của vua Lê Lợi, để bảo vệ thành Thăng Long, vua Lê Thánh Tông cho lập bốn trấn chung quanh hoàng thành là Trấn Hải Dương, Trấn Sơn Nam hạ (Nam Định), Trấn Sơn Nam Thượng (Hưng Yên) và Trấn Kinh Bắc.

Trở về cổ sử, năm 210 trước tây lịch, Triệu Đà mang quân sang đánh nước ta và đóng quân ở núi Tiên Du (Bắc Ninh). Trận chiến với An Dương Vương ở làng Đông Mai (Đông Hồ) cạnh sông Tiểu Giang (sông Đuống) bất phân thắng bại. Sau hai bên phải giảng hòa và lấy con sông nhỏ này làm ranh giới, phía bắc thuộc Triệu Đà và người Trung Hoa đặt tên là *Bắc Giang*. Con sông lịch sử trên cũng được gọi là sông Bắc Giang. Đời vua Đinh Tiên Hoàng được gọi là châu Cổ Lãm, qua đời vua Lý Thái Tổ đổi thành Cổ Pháp, sông Bắc Giang thành sông Thiên Đức.

Dàng

Dàng : cúng với đồ lễ
(tháng ba mồng một một kết lành
hội này sãi vãi tụng kinh cúng dàng)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Gái – ghé và ghê

Giai đoạn 1963-1975, chiến tranh leo thang nên tình hình chung trong đó có thi ca phát triển rất chậm. Ngồi trong quán cà phê, ngồi trong rạp cinê, ngồi trong quán ăn và vấn đề thi ca thì tùy đối tượng, hết sức chọn lọc nếu không thấy cần thiết thì thôi? Tuyệt đối không có mang xô thi ca ra mà làm cái gì? Rất là vô duyên.

Nhưng ngay lúc đó thì danh từ Gái được mau lẹ chuyển thành con Ghê, con Ghê thì cũng vẫn là con Gái, chưa có chồng và có con, nhưng có chỗ khác nhau là ngày xưa đi chơi với Gái thì thường là đi nhiều. Nhưng bây giờ đi chơi với Ghê thì cái sự đi lại rất ít (mà chỉ thường xuyên là *ngồi*).

Sau 75 là thời kỳ quá độ, và mối tương quan ghé và gái vẫn như cũ chưa tiến thêm được? Qua đây dần dần nghe thêm tiếng con Ghệ. Con Ghệ thì cũng là con Ghé và con gái (y như nhau) nhưng con Ghệ nó tượng thanh và tượng hình hơn con gái và con ghé nhiều, con Ghệ lấy hình ảnh của con Cua, con Cà Ra, con Ghệ ngoài bãi gành bãi biển, con ghé bò ngang, hình ảnh dẫn đến một cái giường, sự nằm để nghỉ ngơi nhiều hơn là...ngồi là...đi.

(Chu Vương Miện)

Màu sắc...sống động

Trong "Trên đỉnh non Tản", Nguyễn Tuân viết: "Đêm đen rầm ròi đen ngòm ròi đen kịt." Có phải đen rầm là như thể có lá màn đen vừa kéo kín hẳn, đen ngòm là ấn tượng đang nhìn vào một cái hang sâu, còn đen kịt là khi cái hang ấy đã đầy ngập...màu đen?

Trong "môi cô gái đỏ mọng", "mặt đũa bé đỏ phính", "chiếc nhọt đỏ tấy", "người đàn bà trắng phốp", "hạt thóc vàng mẩy", "bờ ruộng xanh um", "rừng tràm xanh mịt", "nền trời xanh thẳm", "trời xanh lồng lộng" v.v., rõ ràng đỏ, trắng, vàng, xanh đều xuất phát từ những ấn tượng "nổi".

Màu sống động ba chiều không tả những mảng màu phẳng, mà tả những hố màu, những khối màu, những không gian màu. Ngoài màu, ta còn thấy bề sâu, chiều cao, độ dày, độ cong v.v.

(Thu Tứ – Tìm tòi và suy nghĩ)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Ăn tranh thủ ngủ khấn trương
Học bình thường yêu đương là chính.

Châu Ô

Tại vùng Bình Trị Thiên vốn là đất Châu Ô thuộc Chiêm Thành nay còn câu ca dao nói về vùng đất và dân tình này như sau:

Ba Đồn là đất Châu Ô
Một đoàn vợ lính *trảy* vô thăm chồng
Gặp *trộ* mưa giông
Đàng trơn gánh nặng
Mặt trời đã lặn
Đèo Ngang chưa trèo
Khớp hòn đá cheo leo
Gặp o gánh *lố*
Chộ trú chẵn *tâu*
Ba Đồn quan lính ở đâu?

Trong bài ca dao trên ta thấy nhữ cổ ngữ của người Mường như "*trảy*" là chạy, "*lố*" là lúa, "*chộ*" là thấy, "*tâu*" là trâu..v.v..

Đồng thời bài ca dao có một chút nào âm hưởng với đèo Ngang của bà Huyện Thanh Quan và bài dân ca *Trấn thủ lưu đồn ở Lạng Sơn* miền Bắc.

(Thái Văn Kiểm – Ô Lâu tình sử)

Cổ tục xứ Kinh Bắc

Những tài liệu dưới đây được viết bằng chữ Hán – Nôm, là những ghi chép về dân tục của vùng Kinh Bắc, năm Khải Định thứ 5 (1920), do Viễn Đông Bác Cổ thu thập:

Tục hát úp đèn thờ thần, điểm ngực ở Ném Thượng

Làng Ném Thượng sáng ngày Rằm tháng giêng có tục giết lợn tế thần. Tối hôm đó mời đào nương đến hát. Tài liệu chép:

Khấn xong, mọi người cùng lễ bái thần, 3,4 người kỳ mục ngồi ở gian giữa, đánh trống xem hát. Đào nương đứng ở ngoài hương án mà ca hát. Đàn ông, đàn bà, người già trong làng đều ra đình xem, Ca hát từ đó đến 8,9 giờ tối thì thắp đèn, hát đến chừng 2 giờ đêm. Một người kỳ mục bưng đĩa đèn đứng thẳng trên mặt đất giữa đình, lấy một cái chõ úp lên trên đèn, trong đình, trong cung ấy tối om om.



Bắt chạch du đối

Một người kỳ mục ngồi ở gian chính giữa mới nhảy xuống sờ ngực người đào nương. Còn đàn ông đàn bà người nào người nấy thấy đèn bị che đi, lại thấy kỳ mục sờ ngực đào nương thì các đàn ông cũng sờ ngực đàn bà. Khoảng ba phút đồng hồ thì có một người nhấc cái chõ ra, đèn lại sáng. Mọi người không sờ ngực nữa, lại ngồi nghiêm chỉnh như cũ để nghe hát... Nếu năm nào nhập tịch tế thần không mượn đào nương đến đình hát thờ thần, lại không sờ ngực đào nương, không có đàn ông sờ ngực đàn bà thì năm ấy trong làng trâu bò lợn gà phần nhiều đều bệnh tật, người người đều không được yên...

Nếu... có mượn đào nương đến hát và đàn ông sờ ngực đàn bà ở trong đình thì năm đấy nhân dân được bình yên, trâu bò lợn gà sinh sôi nảy nở..., lúa má tằm tang tươi tốt.

Tục trên được ghi lại do người ghi chứng kiến tại chỗ vào đêm 15 tháng giêng năm 1920 tại đình Niệm Thượng.

(Nguồn: Nguyễn Xuân Diện)

Đồng

Hợp kim Đồng (bronze) ta cũng mượn của Tàu một cách kỳ lạ. Các nhà bác học của Viện Bác Cổ Viễn Đông đã chứng minh được bằng cách phân chất rằng đồ đồng Lạc Việt là do chính dân Lạc Việt đúc ra, chứ không phải mua của Tàu, mà đồ đồng ấy, đã tiến qua nhiều thế kỷ rồi chứ không phải là mới phát minh vào đầu Tây lịch Kỷ nguyên, vậy mà lại không có danh từ chỉ món hợp kim ấy hay sao, để đi mượn danh từ đồng của Trung Hoa?

(Bình Nguyên Lộc - Dân Lạc Việt qua ngôn ngữ Việt Nam)

Nói lái trong câu đối

Nguyễn văn Tâm được người Pháp cất nhắc làm quan lớn. Tâm lấy làm tự đắc lắm. Phú quý sinh lễ nghĩa, quan lớn nhà ta cũng muốn có bức hoành, trướng để trang trí. Có người dâng lên quan bốn chữ đại tự *Đại Điểm Quân Thần*, viết chân phương, rất đẹp và giải thích Quân thần là người bề tôi, Đại điểm là điểm lớn, ý nói quan lớn là người bề tôi có vị trí to lớn, quan trọng.

Quan đem treo bức liễn trong phòng khách; ai đến thăm quan cũng đem khoe và giải thích như trên. Ít lâu sau có người đến ngắm bức liễn, rồi xin quan lớn dẹp đi. Quan ngạc nhiên hỏi, người ấy giải thích: người viết liễn đã cố ý bỡn quan lớn, mà quan không biết. Bốn chữ trên dịch từng chữ: *Đại điểm* là *chấm to*; *Quần thần* là *bể tôi*, nói theo kiểu nói lái là *bầy tôi*. *Đại Điểm Quần Thần* là *Chấm To Bầy Tôi* nói lái lại là *Chó Tâm Bồi Tây*.

(Hòa Đa – Nói lái)

Chữ nghĩa lơ mơ lố mỗ

Cha ông xưa đúc kết được kinh nghiệm sống và truyền khẩu cho đời con cháu mai sau qua ca dao và thành ngữ...Nay con cháu mai sau đời sau chế tác "lung tung, trống kèn" những thành ngữ, danh ngôn cho riêng họ :

Trăm năm bia đá cũng mòn

Bia chai cũng vỡ, chỉ còn...bia ôm

Chữ ôm

Trong tiếng Việt, có lẽ chữ "ôm" là chữ nhiều khê nhất, ngoài nghĩa vòng tay qua "ôm" một vật, một người nào đó, còn có nghĩa khác như:

- "ôm hoài bão", "ôm cầm sang thuyền khác", "mối tình ôm xuống thuyền dài", "sống để bụng chết ôm theo", "ôm đầu máu", v.v..

Nhưng còn *không* có nghĩa, như: "ôm đồm": chữ đồm, một mình không có nghĩa gì hết, đi với "ôm" thì nhiều chuyện.

Hoặc giả như: "ôm cột như...rắn ôm cây". Như đọi đào ôm cây cột điện chẳng hạn.

(Thanh gươm – Khảo một chữ ôm)

Dao dao

Dao dao : mỗi một

(dao dao bằng người óm nặng)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

"Ra mắt sách"

Việc "ra mắt sách" (giới thiệu sách) nhiều khi cũng đưa đẩy người viết xa rời thực tế. Một trường hợp điển hình là nhà văn Hồ Trường An khi viết lời bạt cho tác phẩm đầu tay của một nhà văn nữ, ca tụng tác phẩm chưa đủ còn ca tụng cả nhan sắc của tác giả mặc dầu ông chưa gặp mà chỉ nhìn qua ảnh. Ông viết: "Ở bìa sau quyển sách có in tám ảnh màu của chị...Có lẽ nếu đem thơ của cụ Tiên Điền Nguyễn Du khi cụ mô tả Thúy Vân ở hai câu:

Vân xem trang trọng khác vời

Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang

Thì đúng diện mạo chị...ngay. Khuôn mặt chị tròn nét mày hơi dày và đậm nhưng tia gọt rất thanh nhã. Thúy Vân có thêm Hoa cười ngọc thốt đoan trang. Trên tám ảnh kia, nụ cười của tác giả...tươi ơi là tươi, phô bày đôi hàm răng ngọc trai khít khao và đều đặn. Đó là hoa cười...".

Quý vị hết bàng hoàng chưa?

Còn tới mười hai giòng nữa tả giọng nói và màu áo của tác giả nhưng xin thôi không trích nữa. Tiết kiệm gì một lời khen, không mất lòng ai. Người được khen, cũng có khi biết là hơi quá nhưng vui trong bụng, người khen viết xong cũng thở phào khoan khoái. Và người đọc thì cũng được vài phút mê ly, lâng lâng như đang mừng đám cưới, như đang uống rượu trước

giờ hợp cần và nói như mấy chữ trong thơ Đinh Hùng mà Mai Thảo đã mượn làm tên cho tiểu thuyết của mình: *Cũng Đủ Lãng Quên Đời*.

(Đặng Trần Huân – Cũng đủ lãng quên đời)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã

Những sai lầm mà chúng tôi (Lê Mạnh Chiến) đã phát hiện được trong Từ điển từ và ngữ Hán Việt của Nguyễn Lân.

trữ tình

捋青

Vì không biết "mặt chữ" mà chỉ phỏng đoán theo cảm tính nên soạn giả giảng giải trữ là chứa chất, tình là tình cảm; trữ tình là chứa chất tình cảm. Thật là sai lầm nghiêm trọng. Nên nhớ rằng ở đây, trữ nghĩa là biểu đạt, là bày tỏ. Trữ tình nghĩa là bày tỏ tình cảm. Cần phân biệt chữ trữ này với chữ trữ trong từ tích trữ.

Nghe sách báo nói thế!

Nhà văn Nguyễn Công Hoan được mời đến giảng về truyện ngắn cho lớp viết văn trẻ khóa 4 Trường viết văn Nguyễn Du.

Ông nói:

- Truyện ngắn sau này hay hơn truyện ngắn thời chúng tôi rất nhiều. Truyện ngắn thời các anh chị càng ngày càng hay...

Một học viên giơ tay hỏi:

- Thưa bác, bác có thể nêu tên một tác giả tiêu biểu và một truyện ngắn hay không ạ?

Nguyễn Công Hoan cười to:

- Tôi có đọc truyện nào đâu mà nêu!

Sao vừa rồi bác lại nói thế ạ?

Nguyễn Công Hoan thản nhiên:

- Thì tôi nghe sách báo nói thế...Tôi cũng nói thế...

Đông, Đoài, Nam, Bắc

Người Thăng Long xưa tự hào mình là *người Kẻ Chợ* và gọi những kẻ từ khắp nơi khắp chốn đến kinh đô, là *dân tứ xứ* (Đông Đoài Nam Bắc) hay *dân tứ trấn* (Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc) hay *dân tứ chiếng* (chữ "*chiếng*" đọc trại từ chữ *trấn* mà ra) với sắc thái xem thường: "*trao tứ chiếng, gái giang hồ*".

Rời Thăng Long, chúng ta sẽ lần lượt làm quen với bốn vùng văn hóa gọi theo người xưa là: xứ Đông, vùng đất của các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, lên một chút là Hải Phòng, xuống một chút là Thái Bình; xứ Nam là vùng đất của Hà Nam, Nam Định, xuống một chút là Ninh Bình; và xứ Bắc, vùng đất của Bắc Ninh, Bắc Giang ngày nay. Và xứ Đoài, từ trung du đến đồng bằng Bắc Bộ

Đoài là tên một quê trong Bát quái, thường chỉ hướng Tây. Vì thế Xứ Đoài có Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Đông - Sơn Tây ở phía nam, tiếp giáp Thăng Long - Hà Nội. Phú Thọ - Vĩnh Phúc là đất trung du, nơi gặp gỡ của ba dòng sông lớn : Hồng, Lô, Đà,

(Phạm Vũ – Đôi mắt người Sơn Tây)

Đất lè quê thói

Trẻ đi học phải kiêng

Không cật, gan, mẽ gà vịt vì sợ không...thông minh.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Trích...Tập làm văn

Đề: Tả bác hàng xóm.

Bên cạnh nhà em có bác tên là Sấn, ngày ngày bác ra đồng đi cày ruộng, con trâu đi trước bác đi theo sau. Mỗi lần bác kêu tặc tặc là con trâu lại đi qua bên phải qua bên trái trông thật vui mắt.

Khi bác đưa cây roi lên đánh vào mông chú trâu thì ếch nhái hai bên bờ ruộng kêu inh ỏi.

Đồng không mông quạnh

"Chàng về đồng không mông quạnh, gió lạnh sương sa

Em ở nhà lụy lâm, lâm lụy nước mắt sa theo chàng".

(Dân ca Bình Trị Thiên)

Theo cuốn Từ điển từ nguyên tiếng Hán, từ "mông" chỉ một loài cỏ. Với nghĩa này, mông đối ứng với đồng (cánh đồng). Đồng và cỏ đối ứng, tương hợp về nghĩa như đồng khô cỏ úa hay đồng khô cỏ cháy. Song điều khó giải thích là ở chỗ, nếu mông là từ chỉ cây cỏ thì ít kết hợp được với quạnh.

Cách luận giải khác cho rằng mông vốn là một từ cổ, chỉ bãi trống giữa những cánh đồng. Từ này đang được lưu giữ trong một số thổ ngữ ở Nghệ Tĩnh. Nếu quả đúng là như thế thì ý nghĩa của thành ngữ đồng không mông quạnh là sáng rõ.

Như vậy, thành ngữ này chỉ khoảng không gian trống trải, vắng lặng, quạnh hiu đều có thể ví với cảnh đồng không mông quạnh.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Cam sành lột vỏ còn chua.

Thương em còn nhỏ anh cua để dành.

Chữ và nghĩa



Nón ma lô : Nón của lính thú đời xưa.

Nón dậu : nón dậu là loại nón được đan bằng tre, có chóp, dùng cho binh lính thời xưa.

Nón mê : nón rách.

Tiếng Việt dễ và...dễ thương

Hỏi: Có ai biết *cái đu đi* là cái gì không?

Vì mình thường nghe người ta nói cái đu đi, chẳng hạn khi mình hỏi thằng bạn "mày làm cái gì đó?" nó trả lời: "*làm cái đu đi*" mà tui không biết cái đu đi là cái gì.

- Chắc là đ... đi vá.... hông biết có đúng hôn....

- Trau dồi Việt Ngữ kiểu này chắc tiêu quá.

Đáp: Già có cô út năm nay mới lên hai tuổi rưỡi cũng hay hỏi lung tung ,nhiều khi làm già bực mình. có lần già đang dở tay chuyện gì đó, cô út lượm được cái đèn bin đem ra nghịch thích thú lắm và hỏi già

- Cái gì đây bố?

- Cái đu đi ông sư.

Già trả lời vậy, và tối đó cô út ôm cái đu đi ông sư mà ngủ, đợi con ngủ say già mới lấy đèn

bin đi cắt, sáng ra con bé khóc với mẹ đòi cái đu đi ông sư của nó làm bà xã già thành con nai vàng ngơ ngác vì không hiểu cái đu đi ông sư của nó là cái gì?

Theo già thì cái đu đi hay đu đi ông sư là một câu thần chú rất dễ thương để làm hài lòng trẻ nhỏ và làm ngẩn ngơ người già.

Sáng nay đi lễ chùa trên
Đu đi em kiếm gặp hên không chùng ?
Thấy sư gõ mõ không ngừng
Dùi to dấu kỹ, cứ dùng dùi con

Đu đi chả biết mát, còn
Nghe đâu sư gửi quần hồng chăm lo
Trong chùa tín nữ đôi co
Đu đi đâu sẵn mà cho đồng phò!
(Nguồn ĐatViet.com)

Truyện cực ngắn: Truyện một câu

Nói cách khác, truyện thật ngắn ngắn hơn truyện ngắn; truyện cực ngắn lại càng ngắn hơn truyện thật ngắn. Ngắn đến độ không thể ngắn hơn được nữa.

Một phụ nữ đẹp nói với bạn: "Nhắm mắt là tao lại thấy cái đầu lướt sóng, cái bờm đen, cái chiều nghiêng, rồi bất tỉnh linh điện thoại lại reo, làm tao mất mẹ cái mộng ảo."

Ngược dòng địa danh miền Bắc qua sử phẩm

Trần Sơn Nam Nam Định

Sau khi Ngô Quyền mất, vùng hạ lưu sông Hồng chịu sự chi phối của sứ quân Trần Lãm. Đất Nam Định trở thành nơi hội tụ của hào khí bốn phương. Dưới thời Lý, đã cho xây ít nhất hai hành cung làm nơi cho vua nghỉ ngơi. Khi triều Lý bắt lụi, vùng đất Nam Định là nơi hưng khởi của nhà Trần.

Đời Trần, Nam Định được gọi là *lộ Thiên Trường*.

Dưới thời thuộc Minh năm 1407, Minh Thành Tổ hạ chiếu đổi nước ta làm quận Giao Chỉ. Nhà Minh chia ra làm 15 phủ.

Phần đất Nam Định lúc ấy thuộc *phủ Thiên Trường*.

Đời Lê, Nam Định thuộc xứ Sơn Nam, đến niên hiệu Cảnh Hưng thứ 2, vùng đất này thuộc *lộ Sơn Nam Hạ*. Năm 1428, nhà Lê đã cho mở các trường học ở phủ, lộ. Trong vòng 100 năm của thời Lê sơ, Nam Định có đến 22 tiến sĩ, cho nên có thể nói Nho học ở Nam Định đã thực sự có bước phát triển mới từ sau khi Lương Thế Vinh đổ trượng nguyên (1463). Sách *Thiên hạ bản đồ và Hồng Đức bản đồ* đánh dấu vị trí huyện Giao Thủy bên bờ con sông lớn, phía trên là ngã ba Vàng, phía dưới là phủ Thiên Trường.



Trường thi Nam Định

Trong suốt thời kỳ lịch sử từ Thiên Trường cho đến Nam Định ngày nay, trải qua các triều đại Trần, Hồ, Lê, Mạc, Tây Sơn, Nguyễn vùng đất này đã nhiều lần đổi tên như Thiên Trường, Vị Hoàng, Sơn Nam, Thành Nam rồi Nam Định.

Danh xưng Nam Định chính thức có từ năm 1831, dưới thời vua Minh Mạng thứ 12. Dưới thời Nguyễn, Nam Định là một thành phố lớn cùng Hà Nội và Huế. Thời đó Nam Định còn có trường thi Hương, thi Hội, có cả Văn Miếu như Hà Nội. Năm 1921, Pháp phá Thành Nam thành lập thành phố Nam Định ngày nay.

Đất Nam Định có nhiều tên gọi trong văn học: Thiên Trường, Vị Hoàng, trấn Sơn Nam Hạ, Thành Nam, Non Côi sông Vị, thành phố Hoa Gạo, thành phố Dệt, thành phố bên sông Đào..



Thành Nam Định

Dào

Dào : nước dềnh lên
(thân em như hạt mưa dào
hạt sa xuống giếng hạt vào vườn hoa)
(nhân khi dào tối)

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đình Văn Thiện)

Cơm Tàu

Tiệm ăn Tàu ở miền Nam ở tỉnh lỵ thường bắt đầu bằng chữ A như A Lý (A Múi?). Hoặc kèm theo "Ký" như Phát Ký, Sáng Ký.

Mỗi tiệm tùy theo sắc dân mỗi khác nhau như Triều Châu nặng về cá, cháo, hủ tấu. Hải Nam là thịt gà. Quảng Đông với thịt heo, vịt, cơm chiên, nhưng không nêm nhiều gia vị cay như Tứ Xuyên.

Những món ăn Tàu quen thuộc với người Việt:

- Cơm chiên Dương Châu (Dương Châu xả phạn) thực ra là cơm còn thừa (tức cơm nguội) đem chiên lại. Nhưng đúng ra là xào rất ít mỡ, và được nổi tiếng với cái địa danh Dương Châu.

- Người Tàu có câu: "Thực tại *Quảng Châu* – Tử tại *Liễu Châu*", nghĩa "Cơm ngon ăn ở Quảng Châu – Chết chôn ở Liễu Châu" vì quan tài ở đây không bao giờ...mọc.

- Bánh bao (tài páo), nhân bánh pao cũng là thịt còn dư lại. Nhưng được Từ Hy khen ngon vì Hán tộc biết...tiết kiệm nên nó...ngon.

(Lê Văn Lân – Đặc san Phù Sa Sông Cửu)

Chữ nghĩa làng văn

Anh có biết không, muốn đánh giá một nhà văn mới vào nghề, hãy xem ngôn ngữ của anh ta. Nếu văn anh ta không có cái giọng riêng, anh ta khó lòng có thể trở thành một nhà văn thực thụ. Còn khi đã có giọng riêng, có tiếng nói của mình, với tư cách một nhà văn, anh ta đáng để ta hy vọng. Khi ấy ta có thể xem xét các mặt khác trong những gì anh ta đã viết.

(Tchekov bàn về văn học)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Cha ông xưa đúc kết được kinh nghiệm sống và truyền khẩu cho đời con cháu mai sau qua ca dao và thành ngữ...Nay con cháu mai sau đời sau chế tác "lung tung, trống kèn" những thành ngữ, danh ngôn cho riêng họ :

- Trăm năm *bia đá* cũng mòn
Ngàn năm *bia rượu* vẫn còn tro tro
- Bia đá, bia ôm, bia nào cũng vậy...
Làm sao em biết bia đá không say?
- Chỉ có *bia* mới hiểu bụng...mệnh mông nhường nào
Chỉ có *bụng* mới biết...bia đi về đâu

Dắng

Dắng : đánh tiếng

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Chữ nghĩa làng văn

Sau khi xuất hiện ở cuối hai câu thơ của Nguyễn Khuyến, và có thể trong một lần khác với Hồ Xuân Hương, nó biệt tích luôn.

Dường như không còn ai thấy nó ở một bài thơ nào khác.

Nó là chữ "*teo*" trong "*một chiếc thuyền câu bé tẻo teo*", trong "*ngõ trúc quanh co khách vắng teo*" ở hai bà thơ Nôm của cụ Nguyễn Khuyến.

Nhờ chữ "*teo*" mà bài *Thu điếu* hay hơn rất nhiều. Chiếc thuyền không chỉ nhỏ, chỉ bé, mà "*bé tẻo teo*". Nghĩa là bé quá lắm. "*Vắng teo*" cũng thế. Là vắng lắm. Vừa vắng, lại vừa ắng lặng. Đó là "*vắng teo*".

Chữ "đắt" như vậy, không ai dám dùng lại nó nữa! Nếu không thể dùng hay hơn cụ Nguyễn Khuyến...

(ViệtTide)

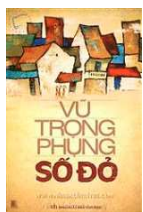
Đẹp giai

"Giai" : tiếng Hán Việt là đẹp. Như giai nhân.

Vậy mà đàn ông, con trai cứ nói mình...đẹp giai.

Số đồ nhại ai?

Số đồ được xây dựng theo thể chương hồi, mỗi chương như một giai đoạn. Chẳng biết Vũ Trọng Phụng có đọc Rabelais hay không, nhưng cách hài hước phóng đại của ông đi từ ngôn ngữ để xây dựng nhân vật, có gì rất gần với Rabelais.



Số đỏ ban đầu đã được viết ra để nhại những chương trình Âu hoá xã hội của Tự Lực văn đoàn, thành phần văn học độc chiếm văn đàn trên nhiều lãnh vực văn hóa xã hội, và cũng là đối thủ quyết liệt nhất của Vũ Trọng Phụng trên "mặt trận tư tưởng".

Những mẫu hình họ Vũ đưa ra để chế giễu, hầu hết nằm trong chương trình Âu hoá, cải cách xã hội của Tự Lực văn đoàn với các khẩu hiệu: Âu hoá, theo mới, hoàn toàn theo mới không chút do dự, làm việc xã hội, theo chủ nghĩa bình dân, vận động thể thao, làm nhà ánh sáng, giải phóng phụ nữ, thiết kế y phục tân thời: kiểu áo Le mur Cát Tường v.v..

Tất cả những khẩu hiệu canh tân, cải cách của nhóm Tự Lực đều được Vũ Trọng Phụng nhái lại, đưa vào *Số đỏ*, thổi phồng và hài hước hoá những lai căng nực cười, như vậy làm sao Nhất Linh không nổi giận viết bài (ký tên Nhất Chi Mai) kết án Vũ Trọng Phụng thậm tệ trên báo Ngày nay, số 15, ra ngày 21/3/1937.

(Thụy Khuê – Mặt khuất của con người Vũ Trọng Phụng)

Đất lề quê thói

Trẻ đi học phải kiêng
Không bén mảng tới ruộng đàn bà để vì sợ...lú lúp.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm mà chúng tôi (Lê Mạnh Chiến) đã phát hiện được trong Từ điển từ và ngữ Hán Việt của Nguyễn Lâm.

viễn phố

遠浦

Soạn giả giải thích rằng viễn = xa; phố = chỗ bán hàng, nhà trạm; và viễn phố = nơi ở xa. Rồi ông trích dẫn câu thơ Gác mái, ngư ông về viễn phố... của Bà huyện Thanh Quan. Ông không hiểu rằng ở đây, phố nghĩa là bên sông chứ không phải phố là cửa hàng. Viễn phố nghĩa là bên sông ở xa. Bà huyện Thanh Quan ở thế giới bên kia hẳn phải nổi giận và vô cùng đau lòng cho đất nước nếu bà biết rằng có một nhà biên soạn từ điển tiếng Việt ở cuối thế kỷ XX đã giảng giải thơ của bà như thế.

Truyện chóp: Love

Thằng nhỏ còn mặc quần thụng đít, chạy lon ton theo con bé mặc chiếc áo đầm xoè nhưng lại cởi truồng với đôi chân đất đang đi loạng quạng đằng trước:

- Ê, lớn lên tao lấy mày đó !!!

Nói rồi, nó chụp được một mảnh áo con nhỏ kéo đi xềnh xệch ...

Con bé bị mất thăng bằng, ngã lăn chiền ra đất, miệng ngoác lên khóc lớn:

- Má ơi..i...i...i.....!!!!!!!

Nói nhăng nói cuội

Thành ngữ trên có hai ý kiến. Một ý kiến cho rằng vì "nhăng" có nghĩa là quấy phá nhăng nhít cho nên nó đi với "cuội" là thích hợp để diễn tả cái ý nói năng dối trá không đáng tin cậy.

Còn ý kiến khác lại cho rằng "nhăng cuội" chính là do "giăng cuội" nói chệch ra. Vì vậy nhăng cuội (hay giăng cuội) thường được để biểu thị sự nói năng nhảm nhí, vu vơ, dối trá, chuyện nhăng cuội, hứa nhăng hứa cuội, nói nhăng nói cuội, tán nhăng tán cuội, v.v...

Thành ngữ nói nhăng nói cuội (hay nói giăng nói cuội) mang nét nghĩa chung là nói không thật, nói vu vơ, hão huyền. Trong tiếng Việt còn có thành ngữ gần nghĩa là "nói hươu nói vượn". Song ở thành ngữ nói hươu nói vượn không có nét nghĩa dối trá.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Cứ chơi cho hết đời trai trẻ,
Rùi âm thầm lặng lẽ đạp xích lô.

Tiếng nói xưa và nay

- **Quê**: nghĩa gốc chỉ nơi mình sinh trưởng, nơi gốc rễ của dòng họ mình. Dần dần từ quê có thêm nghĩa mộc mạc, với các cụm từ: quê mùa, quê kệch, nhà quê...
- Chợ **búa**: chợ **búa** đều chỉ nơi họp chợ để mua bán nhưng ngày trước có phân biệt nghĩa. Chợ là nơi có lều quán, họp theo phiên (có chợ họp mỗi tháng 6 phiên hoặc 12 phiên). **Búa thường họp trên một đám đất rộng, không có lều quán, không có phiên.**
- **Cánh**: từ cánh trong tiếng Việt thường để chỉ những vật có đôi, đối xứng nhau: cánh cửa, cánh tay, cánh đồng (làng ở giữa, có cánh đồng trước cánh đồng sau, cánh đồng xuôi, cánh đồng ngược). Từ nghĩa đó, từ cánh được mở rộng, dùng để chỉ 2 phe đối lập nhau: phe cánh, cánh tả cánh hữu.

Góp nhặt sỏi đá chữ nghĩa

Một hôm, đệ tử hỏi thiền sư Đại Châu: "Thưa thầy! Thế nào là sắc, thế nào là không?".
Thiền sư trả lời: "Sắc tức là không!".
Đệ tử lại hỏi: "Thưa thầy, thế nào là có, thế nào là không?".
Thiền sư trả lời: "Có tức là không?".

Ngược dòng địa danh miền Bắc qua sử phẩm

Tứ trấn

Năm Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490), vua Lê Thánh Tông cho định lại bản đồ cả nước, gồm 13 xứ thừa tuyên (sau đổi là trấn). Đến đây mới xuất hiện 4 kinh trấn (hay nội trấn) trấn giữ 4 hướng đông tây nam bắc bảo vệ thành Thăng Long.

Trấn Kinh Bắc : Phúc Yên, Bắc Giang và và Bắc Ninh.

Trấn Sơn Nam (*) : Hà Đông, Hà Nam, Thái Bình, Ninh Bình và Hưng Yên và Nam Định .

Trấn Hải Dương : Hải Phòng và Kiến An và Hải Dương.

(tên cũ là Trấn Hải Đông)

Trấn Sơn Tây : Phú Thọ, Vĩnh Yên, và Sơn Tây.

(*) Trấn Sơn Nam sau đổi thành hai: Trấn Sơn Nam Thượng và Trấn Sơn Nam Hạ. Trấn Sơn Nam Hạ, năm 1831 thời Minh Mạng chia thành hai tỉnh: tỉnh Thái Bình và tỉnh Nam Định.

(Phùng Thành Chung)

Dắng dỏi

Dắng dỏi : văng vẳng
(nghe tiếng khóc dắng dỏi từ xa)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Thăng tù biên giới

Năm 1951, sau chiến dịch ở biên giới, nhà văn Nguyễn Huy Tưởng có viết một phóng sự có tên "Thăng tù biên giới" gửi cho báo. Rồi lu bu công việc và quên tuốt. Mấy tháng sau, bỗng dưng ông được một bài báo có phóng sự của ông với tựa đề:

- *Thăng tù biên giới*

Chữ nghĩa làng văn

Bản chép tay chữ Nôm *Hoa viên kỳ ngộ tập*, gồm 92 trang là một tiểu thuyết tính dục táo bạo nhất trong cổ văn Việt Nam.

Cuộc gặp gỡ ở vườn hoa kể về cuộc tình duyên của Triệu Kiệu, thời nhà Lê Cảnh Hưng (1740-1786). Thụ sinh họ Triệu khôi ngô tuấn tú, học rộng tài cao. Một hôm dạo bước tới vườn hoa bên *cầu Bích Câu*, tình cờ gặp Lan Nương và Huệ Nương, con quan Ngự sử họ Kiều, đôi bên quen biết, tình tự rồi yêu nhau say đắm :

"...Triệu công tử được Kiều Công mến tài cho ở trong nhà để tiện thầy tiện bạn đèn sách. Chàng lân la đến khuê phòng cửa hai nàng, nhờ được Xuân Hoa và Thu Nguyệt là hai thị nữ của Lan Nương và Huệ Nương hết lòng giúp đỡ nên tự do đi lại. Họ đến với nhau, trai tài gái sắc, trao thân gửi phận, thỏa lòng mây mưa vượt qua lễ giáo. Cả hai chị em Lan và Huệ cùng chung tận hưởng cuộc hoan lạc trong cõi nhân gian.

Triệu Công tử đề nghị hai tiểu thư Lan và Huệ kéo cả hai thị nữ Xuân Hoa và Thu Nguyệt vào cuộc và hai tiểu thư cũng đồng ý. Thế là một chàng công tử lần lượt giao hoan với hai tiểu thư, cô em trước, cô chị sau, rồi sau đó đến lượt hai cô thị nữ nữa. Triệu Kiệu cả mừng, đưa tay vuốt ve Lan, kéo Lan vào lòng, một tay kéo đùi nàng, tay kia mân mê đôi vú, cười bảo rằng: "Tuyệt thật, vừa mềm vừa ấm, hết như thịt đầu gà".

Lúc này lòng dục của Triệu chột nổi lên. Chàng bước tới đẩy Huệ xuống gối. Huệ cũng không chống cự. Trong đệm phù dung hải đường máu nhuộm, dưới chăn phỉ thúy, đan quế hương bay. Mây ngai liên hồi chớp chớp mặc cho bướm lượn săn tìm, mắt phượng lim dim mờ màng, không cảm ong bay hút mật. Xiêm màu pháp phối khác nào mưa trút hoa sen, tóc mây rối bời, hết như gió thổi cành dương.

Triệu không tự chủ được nữa bèn tay kia mân mê vú Huệ, mặc sức đùa cợt trong chăn phỉ thúy, tận hưởng cuộc hoan lạc, rồi đẩy ngã vào trong đệm, hỉ sức mây mưa. Xong rồi Triệu lại kéo Lan, Lan cũng không chống lại. Bất chước theo hình dáng chim âu chim vụng, phỏng học theo tư thái uyên ương, quả là niềm cực lạc trong cõi nhân gian. Sau đó đến Xuân Hoa. Lúc Xuân Hoa giao hợp với Sinh, lòng xuân rạo rực, mặc cho Sinh muốn làm gì, không hề mảy may khó khăn. Sau đó đến Nguyệt, mặc sức mây mưa. Hoa bình nguyệt trận, nhưng mã tung hoành.

Giao hoan xong, Sinh lại cùng hai nàng Lan, Hương đối ẩm. Sau khi gà gáy ba hồi, các nàng vực chàng vào ngủ..."

(Nguyễn Xuân Diện - Quyển tiểu thuyết sex táo bạo nhất trong thư tịch cổ Việt Nam)

Ca dao, tục ngữ thời @ (a-cong!)

Nhớ ai như nhớ láng giềng.
Chỉ mong tắt lửa tối đèn... có nhau.

Chữ nghĩa làng văn

Vào đến trong Nam chóa mắt với *xe cộ chạy hà rầm*.. xe gắn máy ba bánh nổ bành bịch *điếc con ráy*. Xe thổ mộ thông thả dờn Ngã Ba ông Tạ, đi chợ Bà Chiểu. Chú đánh xe *thổ mộ* ngồi nghiêng bên thành cán xe ngựa thò chân xuống đất, mồm kêu toóc toóc như dục chú ngựa *ráng tý nữa, ráng tý nữa đi cưng*.

Hoa trái bày la liệt mua một chục *ê hề* đủ loại. Bà bán hàng ra giá mua *một chục có đầu*., nghĩa là chục có thể 11, 12 đến 13, 14 trái tùy theo thỏa thuận. Nội thể thôi, mua bán kiểu kỳ cục Nam Kỳ cũng thấy đủ sừng rồi. Chẳng ai bảo ai, ngay cả đám sĩ phu Bắc Hà, đám trí thức thành thị cũng rửa. *Quên hết chơn, hết chọi*.. câu chuyện văn hóa ngàn năm...

Ngược dòng địa danh miền Bắc qua sử phẩm

Trần Hải Dương

Thành Hải Dương được dựng năm 1885, 1 trong 4 thành trong Thăng Long tứ trấn. Xuất xứ tên gọi Hải Dương: Hải là vùng đất giáp biển. Dương là ánh mặt trời. Hải Dương có nghĩa là "ánh sáng từ miền duyên hải chiếu về". Tên gọi Hải Dương chính thức có từ năm 1469.



Thành Hải Dương, còn gọi là *Thành Đông*, là một ngôi thành cổ thời nhà Nguyễn được được đắp bằng đất năm 1804 theo kiến trúc Vauban với mục đích vừa là trấn thành, vừa án ngữ phía đông kinh thành Thăng Long. Thành Đông ban đầu được đắp bằng đất, có hình 6 cạnh, chu vi 551 trượng 6 thước, cao 1 trượng 1 thước 2 tấc, mở 4 cửa. Thành Đông ban đầu không có dân, chỉ có quan lại và quân lính.

Trong "Dư địa chí", Nguyễn Trãi nhận định Hải Dương là trấn thứ nhất trong bốn kinh trấn và là phen giậu phía đông của kinh thành Thăng Long. Đời nhà Trần thuộc Thượng quận. Thời nhà Hán thuộc quận Giao Chỉ; thời nhà Đông Ngô thuộc Giao Châu.

Nhà Lý đổi thành lộ Hồng, sau đổi thành lộ Hải Đông.

Năm 1397 vua Trần Thuận Tông đổi là trấn Hải Đông

Năm 1466 vua Lê Thánh Tông đặt thừa tuyên Nam Sách.

Năm 1516 vua Lê Tương Dực đổi làm trấn.

Nhà Mạc lấy Nghi Dương làm Dương Kinh. Trích phủ Thuận An ở Kinh Bắc và các phủ Khoái Châu, Tân Hưng, Kiến Xương, Thái Bình ở Sơn Nam cho lệ thuộc vào Dương Kinh.

Từ những dấu ấn văn hoá Lý, Trần, Lê, Nguyễn là nơi kết hợp hài hòa cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ với chiều sâu lịch sử mà tiêu biểu là Côn Sơn - Kiếp Bạc, Chí Linh.

Chữ nghĩa làng văn (2)

Đầu thế kỷ 20, người tả dục tính đầu tiên là Lê Hoàng Mưu, chủ bút *Lục Tỉnh Tân-văn*, tác giả *Hà hương phong nguyệt*. Với truyện *Người bán ngọc*, văn phong biền ngẫu gần 400 trang. Người bán ngọc là Tô Thương Hậu giả phụ nữ bán ngọc để gần gũi và trở thành tình nhân của Hồ phu nhân trong 2 năm chồng đi xa. Trước là đồng tình luyện ái. Sau trai gái thật khi Tô Thương Hậu không cảm lòng được đã để lộ cái "oan gia".

"...Vén mừng rồi vừa gạt chụn lên giường, xẩy thấy một tòa thiên nhiên, lịch sự như tiên giáng thế, làm cho người bán ngọc mẫn mê nhan sắc trở mắt đứng nhìn, quên bản phận mình, mưu sự tậ tình, bất cẩn... Thấy Hồ phu nhân mẫn mẫn giác nồng sỗ đầu, nằm bỏ tóc, xấp xả khó gìn choặng. Bèn đưa tay rờ rẫm vuốt ve cho thỏa. Không dè, mới thò tay tới bụng sợ phạp phồng nó làm cho tắc dạ bồi hồi, tay rung lập cập. Người bán ngọc không dám rờ! Lật đặt thực tay vào rồi xây mặt ngó quanh quẩn bên mình... Vuốt qua vuốt lại, rờ xuống rờ lên đôi ba phen mà Hồ phu nhân mẫn mẫn không hay, người bán ngọc thấy vậy mới dễ người, ái tình lại dối lòng tà dục... muốn kề má hôn cho phi dạ. Có một điều là rờ rẫm vuốt ve thì không sao, chớ hễ muốn kề má xuống hun, thì lại hờn cựa lệ, trống ngực đánh rầm rầm, chân tay run lẩy bẩy... đồ mồ hôi ướt đầm như người bị cảm mạo phong sương... dục thúc quá dần lòng khôngặng, người bán ngọc bèn gượng đưa tay ra rờ cái ngọc cốt phi phạm... Rờ tới đâu chết điếng tới đó..."

(Nguyễn Văn Sâm - Vài suy nghĩ về truyện ngắn)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Dây tơ hồng ...quấn quanh chuông lợn.
Tình chúng mình có tợn quá không em??

Thành ngữ từ bàn nhậu trước 75

Trước 75, miền Nam có những câu "thành ngữ" về thuốc lá xuất xứ từ bàn nhậu, như:

Pallmall : Phải anh là lính mời anh lên lầu.
(hay "Phòng anh lạnh lẽo, mình anh lạnh lùng)

Salem : Sao anh làm em mệt.
(đọc ngược lại là "Mà em làm anh sướng")

Lucky: Lòng ước có khi yêu (?).

Capstan : chiếc áo phong sương tình anh nặng.
(hoặc "Chiếc áo phong sương tựa áo nàng")



Bastos: Biết anh sâu, tôi ôm sát.



Chữ nghĩa thập niên 20

Vưu vật: Hai chữ này chỉ người con gái đẹp có tư cách lạ thường.
Sách *Tả truyện* có câu : Phù hữu vưu vật túc dĩ di nhân", nghĩa là gặp người lạ thường làm cho người ta phải tiến tới.

Trong khi tiếng Việt thì "vưu vật" lại có nghĩa dung tục khác!

(Phan Mạnh Danh – Tình trường ký)

Lính thú đời xưa



Trong *Quốc văn giáo khoa thư* có hai bài *Lính thú đời xưa* I và II :

Ngang lưng thì thắt đai vàng

(...)

Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa



Và bài kế tiếp:

Ba năm trấn thủ lưu đồn

(...)

Nước giếng trong, con cá nó vẩy vùng

Nhưng bài sau thật lạ kỳ, như ở đâu bay vào câu thơ lạ hoắc.

Đó là câu cuối "*Nước giếng trong, con cá nó vẩy vùng*":

Câu thơ nhảy vọt từ chuyện khổ qua chuyện vui, không đầu không đuôi, không gốc không ngọn vì giữa anh lính thú và con cá chẳng có một liên hệ gì với nhau cả.

Ngoài ra "*thú*" là hạn kỳ ba năm như đi quân dịch.

(Cao Huy Thuần – báo Ngày Nay)

Dặng

Dặng : ướm hỏi

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Cơm Tàu

Vài từ quen thuộc với người Việt trong tiệm ăn Tàu:

Hủ tiếu (qua điều) - Xíu mại (thieu mại) – Há cầu (hà gia) – Hoàn thánh (vân thốn hay hỗn độn) – Mì xào (chao miên) – Bào ngư (ngư bào) - Lạp xưởng (lạp trường) – Thịt cây nấu thuốc Bắc (hướng dục).

Lòng heo (phá lấu) – Thịt bò viên (ngầu dìn hay ngưu viên).

Ấm trà (dậm xà) – Trà (người Tiều đọc là "té", người Quảng Đông gọi là "chá" hay "chai") - Cà phê sữa (phé nại hay gia phi ngưu nài) - Phở kỵ (hỏa kế).

(Phụ chú: Hủ tiếu Nam Vang từ hủ tiếu Triều Châu bên Nam Vang mà ra – Phá lấu cũng của người Triều Châu hay Tiều)

(Lê Văn Lân – Đặc san Phù Sa Sông Cửu)

Ngược dòng địa danh miền Bắc qua sử phẩm

Trấn Sơn Tây



Thủ phủ của Sơn Tây với các ranh giới phía tây, phía bắc và phía đông là sông Đà, sông Hồng và sông Đáy. Sơn Tây nằm về hướng tây bắc Hà Nội, nói đến Sơn Tây thì có câu phong dao "Sơn Tây gánh đá, nung vôi" cùng núi Ba Vì với ba ngọn núi lớn là núi Ông, núi Bà và núi Tản Viên: "Nhất cao là núi Ba Vì – Thứ ba Tam Đảo, thứ nhì Độc Tôn". Sông thì có sông Đà, sông Đáy và thắng tích là chùa Thầy, chùa Phương Tây.

Và chẳng thể thiếu câu ca dao:

Gái Sơn Tây, yếm thúng tà dần
Răng đen hạt nhót, chân đi cù lèo
Tóc rẽ tre chải lược bồ cào
Xù xì da cóc, hắc lò tứ tung
Giã gạo, vuú chám đầu chày
Xay thóc cả ngày, được một đấu ba
Đêm nằm nghĩ hết gần xa
Giở mình một cái gậy ba thang giường

Về hát ví, Sơn Tây chịu ảnh hưởng lối hát gheo của Phú Thọ hơn là lối hát quan họ của Bắc Ninh. Hai lối hát này có chút biệt nhỏ nên rất dễ bị nhầm lẫn, hát quan họ thường gọi nhau là "quan anh quan chị", nhiều tuổi cũng nhận mình là em, theo tục lệ hai bên không được lấy nhau. Hát ở Sơn Tây được gọi là "hát anh chị".

Đất lè quê thối

Trẻ đi học phải kiêng
Không gỏi đầu lên sách, vì học...không vào.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Lo bò trắng răng

Nếu ai đó hay lo lắng chuyện không đâu, chuyện không đáng lo, thì sẽ được coi là người "lo bò trắng răng". Thực tế rõ ràng là răng của bò bao giờ cũng trắng. "Bò trắng răng" là sự thật hiển nhiên, nên "lo bò trắng răng" là lo cái điều vốn hiển nhiên là như thế!

Cũng có nhiều người giải thích theo cách khác, cho rằng trắng ở đây có nghĩa là không (như mắt trắng tức là mắt không). Và do đó, lo bò trắng răng nghĩa là lo bò không có răng. Cách giải thích này cũng có vẻ hợp lý. Song, nếu bẻ vào câu ca dao:

Lo gì lo bò trắng răng
Mua ba đồng thuốc nhuộm răng cho bò

Thì ta thấy cách luận ở trên hợp lý hơn.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Từ Hán –Việt được nho hóa

Tầng: Tầng lớp, giai tầng xã hội. Tầng nhà
Thí dụ cao ốc đó có tám tầng và một tầng hầm.
Ti: Nhỏ, quá nhỏ. Tị hiềm, ti tiện, ti tiểu.
Tìu kép li ti là do tì Hán–Việt này.
Thí dụ đó là một mớ dây rối, kết bằng những sợi nhỏ li ti.

Chùa Tây Phương



Chùa Tây Phương còn gọi là Sùng Phúc tự nằm trên ngọn núi Tây Phương, huyện Thạch Thất, Sơn Tây. Từ chân núi, đi qua 239 bậc đá ong, sẽ đến cổng chùa. Trước mắt hiện ra ba nếp nhà song song gồm Bái đường, chính điện và hậu cung. Mỗi nếp có hai tầng mái, tường xây hoàn toàn bằng gạch nung đỏ để trần.

Chùa Tây Phương hình thành năm 1554. Năm 1794 dưới thời nhà Tây Sơn, chùa lại được đại tu hoàn toàn với tên mới là "Tây Phương Cổ Tự" và hình dáng kiến trúc còn để lại như ngày nay.

Chùa được xây dựng theo lối kiến trúc chữ Tam với ba toà cất dọc theo sườn núi song song với nhau, gồm chùa Hạ, chùa Trung, chùa Thượng. Chùa có 62 pho tượng được tạc bằng gỗ mít nguyên. Các bộ tượng gồm Tam thế Phật (quá khứ, hiện tại, vị lai). Bộ tượng La Hán lớn bằng người thật trong các tư thế khác nhau ở hai bên tường thượng điện: có pho thì đứng, có pho thì ngồi, pho có vẽ mặt hân hoan tươi tắn, có pho như đang phân bua thì thầm trò chuyện cùng ai, pho thì giương mắt mày nhíu xệch, pho lại có vẽ mặt trầm tư khắc khổ.

Chữ nghĩa không hay...chết liền II

Báo Tuổi Trẻ Sài Gòn có nhật ra một số hạt sạn của các báo ở trong nước. Xin mượn vài hạt sạn trình làng. Nhà văn Hoàng Ty trong bài *Phú thương Lãng Cô nay đã lên phường*, đăng trên tạp chí Thông Tin Văn Học số 62, đã viết:

"Bà **Đoàn Thị Điểm** đã để lại cho đời sau nhiều bài thơ bất hủ. Thử học trò chúng tôi vẫn ngâm nga thú vị:

- *Bước tới Đèo Ngang bóng sè tà..*

Ởi ông Hoàng Ty ơi, ông muốn viết gì thì viết, cứ sao lại chụp cái mũ đạo văn lên đầu bà Đoàn Thị Điểm. Ông là nhà văn thì cũng hiểu là bài "Đèo Ngang" của bà Huyện Thanh Quan chứ!?

(Báo Ngày Nay: Chữ nghĩa ngày nay)

Dằm

Dằm : màu tối
(người dằm dằm)

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Câu đối "Nhất sinh để thủ bách mai hoa"

Câu đối của Cao Bá Quát :

Thập tải luân giao cầu cổ kiếm

Nhất sinh để thủ bách mai hoa

(Mười năm lận lợi tìm cây kiếm cổ

Một đời chỉ biết lạ hoa mai)

Theo các tài liệu đã được các nhà nghiên cứu tiền bối công bố, thì đôi câu đối trên có xuất xứ như sau :

Theo "*Như Thanh Nhật ký*" năm Mậu Thìn (1868) vua Tự Đức cử đoàn sứ bộ sang triều cống

nhà Mãn Thanh : cầm đầu là chánh sứ Lê Tuấn (đỗ Hoàng Giáp năm 1853); Hành trình của sứ bộ theo lối xưa từ ải Nam Quan đến Yên Kinh "bộ khôn bằng bộ, thủy khôn bằng thuyền" mất 181 ngày (lưu trú 64 ngày đi 117 ngày trong đó 44 ngày đường bộ, 73 ngày đường thủy). Khởi hành ngày 1/8 Mậu Thìn, sau 125 ngày thì đến thành Hà Dương tỉnh Hồ Bắc, ở đó đoàn Sứ bộ được viên tri phủ Hán Dương là Ngải Tuấn Mỹ đón tiếp và tặng đôi câu đối cho chánh sứ Lê Tuấn :

Thập tải luân giao cầu cổ kiếm

Nhất sinh đề thủ bách mai hoa

(Mười năm chọn bạn như tìm thanh kiếm cổ

Một đời chỉ biết cúi đầu lạy hoa mai)

Sự kiện trên được chép trong "*Yên thiều bút lục*" của Nguyễn Tử Giản (1823-1890), câu đối "... bách mai hoa" của Ngải Tuấn Mỹ tặng chánh sứ Lê Tuấn vào năm 1868, trước đó 14 năm, Cao Bá Quát đã hy sinh trong cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương (Giáp Dần 1854)... phải chăng người đời do quá yêu Cao Chu Thần nên cứ thích tương truyền câu "*nhất sinh đề thủ bách mai hoa*" là của ông như một giai thoại để đời?

(Nguyễn Khôi – Câu đối có phải của Cao Bá Quát?)

Chữ nghĩa làng văn

Hôn phu hôn thê: "Hôn" là cưới, "phu" là chồng, "thê" là vợ.

Trong chữ "phu" và chữ "thê" đã có nghĩa của chữ "hôn" rồi, cho nên gọi "hôn phu" và "hôn thê" là để chỉ người chồng người vợ là phi lý. Gọi "hôn lễ" (lễ cưới), "hôn phối" (lấy nhau) thì được. Còn nói "hôn phu", "hôn thê" thì có thể hiểu là người chồng u mê, người vợ u mê cũng như nói "hôn quân" là nhà vua u mê vậy.

(Triêu Thanh tạp chí)

Dằm dằm

Dằm dằm ; dằm thắm

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Ca dao hay thơ Bằng Bá Lân

Sau khi tốt nghiệp trường trung học bảo hộ (trường Bưởi-Lycée du Protectorat) đậu Diplôme d'Etudes Primaires Supérieures, Bằng Bá Lân ở tuổi 22 bắt đầu ham thích chụp ảnh và làm thơ. Tháng 12-1934 Bằng Bá Lân xuất bản thi phẩm đầu tay "*Tiếng Thông Reo*" do nhà xuất bản Thanh Hoa Tùng Thư ở Hà Nội in.

Ngay khi Tiếng Thông Reo ra đời, trên báo An Nam Nouveau ngày 11-4-1935, Nguyễn Nhược Pháp đã nhận xét:

"...Tiếng Thông Reo đem một mối sầu băng khuâng kín đáo dịu dàng, người thơ mà ông yêu là cánh đồng quê với lũy tre xanh. Vì ông biết hưởng thú quê như bài *Trăng quê*.

Trời cao, mây bạc, trăng tròn

Đê than hiu quạnh, tre buồn nỉ non

Điều ai gọi gió véo von

Cành xoan đưa ánh trăng sông dịu dàng

Hỡi cô tát nước bên đàng

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?

Hai câu kết của bài thơ đã được dân gian hoá thành ca dao. Như ta đã biết ca dao là thơ dân gian, có nội dung trữ tình. Có ý kiến cho rằng chữ *ánh* làm non hẳn bài thơ, nhưng chữ *múc* rất thi vị hai câu thơ này. Tất cả duyên dáng là ở chữ *múc* và *đổ*, nó giúp ta hình dung được

hình ảnh tát nước đêm, gọi cho ta cái tiếng xich xòm. Ông đã dùng trăng vàng đặt đặc địa vào chỗ vốn là của nước, và mức trăng vàng - một cảm xúc đầy thắm mỹ của thơ...".

Bàng Bá Lân, Nguyễn Nhược Pháp đều đã đi vào thiên cổ, nhưng thơ còn mãi với đời. "Cái gì của Cesar phải trả lại cho Cesar", bốn chữ "mức ánh trăng vàng", vừa là của nhà thơ vừa là của dân gian, âu cũng là cái độc đáo của thơ là thế chăng?

(Nguyễn Khôi – Thơ Bàng Bá Lân)

Mưỡu

Có hàm răng cứ rụng dần
Chúng mày rụng hết :
Khỏi cần đánh răng

Ngược dòng địa danh Hà Nội qua sử phẩm

Long Biên: Vốn là nơi quan lại nhà Hán, Ngụy, Tấn (thế kỷ III, IV, V và VI) đóng trị sở của Giao Châu.

Long Đỗ: Truyền thuyết lúc Cao Biền nhà Đường, đắp thành Đại La, thấy thần nhân hiện lên tự xưng là thần Long Đỗ. Do đó trong sử sách thường gọi Thăng Long là đất Long Đỗ. Như Hồ Quý Ly có ý định cướp ngôi nhà Trần nên muốn dời kinh đô về đất Thanh Hoá. Nguyễn Nhữ Thuyết dâng thư can nói: "Ngày xưa, nhà Chu, nhà Ngụy dời kinh đô đều gặp điều chẳng lành. Nay đất Long Đỗ có sông Lô Nhị đất bằng phẳng rộng rãi".
- Điều đó cho thấy, Long Đỗ đã từng là tên gọi đất Hà Nội thời cổ.

Tổng Bình: Thửa xa xưa, dọc theo hai bờ sông Hồng đã hình thành những làng nhỏ. Vào thế kỷ thứ V (454 - 456), thuộc thời kỳ Lý Bí, một trong những điểm này phát triển thành một quận nhỏ có tên là Tổng Bình. Trải qua hàng ngàn năm:
- Tổng Bình trở thành một thành phố có tên Hà Nội ngày nay.

Đại La: Năm 866 Cao Biền đắp thêm thành Tổng Bình rộng hơn, và được gọi là thành Đại La. Thí dụ trong Chiếu dời đô của vua Lý Thái Tổ viết năm 1010 có viết: "... Huống chi thành Đại La, đô cũ của Cao Vương (tức Cao Biền) ở giữa khu vực trời đất..."

Thăng Long: Sách Đại Việt sử ký toàn thư gọi này như sau: "Năm Canh Tuất (1010) vua từ thành Hoa Lư, dời đô ra Kinh phủ thành Đại La, tạm đổi thuyền dưới thành, có rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên thành gọi là thành Thăng Long" .

Đông Đô: Sách Đại Việt sử ký toàn thư cho biết:
"Hồ Hán Thương coi phủ đô hộ là Đông Đô". Trong bộ Khâm định Việt sử thông giám cương mục, sử thần nhà Nguyễn chú thích-"*Đông Đô tức Thăng Long, lúc ấy gọi Thanh Hoá là Tây Đô*".

Đông Quan: Đây là tên gọi Thăng Long do quan quân nhà Minh đặt ra với hàm nghĩa kỳ thị Kinh đô của Việt Nam, chỉ là "cửa quan phía Đông" của Trung Hoa. Sử cũ cho biết, năm 1408, quân Minh đánh bại cha con Hồ Quý Ly đóng đô ở thành Đông Đô, đổi tên thành Đông Quan.

Đông Kinh: Sách Đại Việt sử ký toàn thư cho biết:
"Năm 1427, Lê Lợi lên ngôi ở Đông Kinh, tức Thăng Long. Vì Thanh Hoá có Tây Đô, nên gọi Thăng Long là Đông Kinh"

Bắc Thành: Năm 1802, Gia Long quyết định đóng đô ở Phú Xuân (tức Huế), không ra Thăng Long, cử Nguyễn Văn Thành làm Tổng trấn miền Bắc và đổi kinh thành Thăng Long là Bắc Thành.

Hà Nội: Năm 1831, vua Minh Mạng thứ 12 lấy khu vực kinh thành Thăng Long cũ làm tỉnh lỵ của Hà Nội.

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Ai mua tui bán cây...si,
Si tui tốt giống cành chi chít cành.
Hễ si mà gặp...đất lành,
Là si phát triển trở thành ..siđã.

Cửa chung ai khéo vẫy vùng thành riêng

Thật vậy, ở đời muôn sự của chung, nhưng của chung đó không phải là ai cũng có thể chiếm hữu dễ dàng. Phải có tài năng hay mưu lược quyền biến. Ngôi vua cuối cùng của nhà Lý thuộc về Lý Chiêu Hoàng, tức là Chiêu Thánh công chúa, con vua Lý Huệ Tông, mới lên 7 tuổi Quyền hành lúc đó ở trong tay Trần Thủ Độ. Và Thủ Độ đã làm chủ hôn cho cháu là Trần Cảnh lấy Chiêu Hoàng, để chuyển vương quyền qua nhà Trần. Quần chúng có lòng lưu luyến nhà Lý đã tỏ lòng công phẫn và mỉa mai trong câu ca truyền khẩu:

*Trống chùa ai đánh thì thùng
Cửa chung ai khéo vẫy vùng thành riêng*

(Ca dao lịch sử - Phương Nghi)

Dật

Dật : tấp vào

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Cửa Khổng sân Trình

Thành ngữ từ hai nhân vật tiêu biểu của đạo Nho: Khổng (Khổng Tử) và Trình (Trình Tử). Khổng Tử là người nhà Chu nước Lỗ (551 trước công nguyên). Khổng Tử soạn Kinh dịch, Kinh lễ, Kinh Xuân – Thu và Lục nghệ. Trình Tử, tức là Trình Điều, một danh nho thời Tống thì cũng không hiếm người theo học. Như vậy, nói đến cửa Khổng sân Trình là nói đến hai bậc thầy nổi tiếng trong mối quan hệ với học trò của họ. Thầy và trò là tiêu biểu cho nhà trường, do đó thành ngữ cửa Khổng sân Trình được hiểu là trường học, nơi dạy đạo Nho thuở trước.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Đất lè què thối

Trẻ đi học phải kiêng
Không dùng giấy có chữ thánh hiền chùi đít, sợ học...dốt.

(Người Việt đất Việt – Toàn Ánh)

Thành Đại La

Thành Đại La là một kiến trúc có đầu tiên ở trên đất Tống Bình.

La thành có từ đời nhà Đường, những đất đã chiếm được đều đắp hai lần thành, thành ngoài gọi là La thành.

Năm 824, Đô hộ là Lý Nguyên Gia, tin theo thuyết phong thủy, cho rằng trước cửa thành Long Biên (phía Bắc sông Đuống) có dòng nước chảy ngược, nên nhân dân hay nổi lên "làm phản" bèn rời phủ trị sang địa phận huyện Tống Bình, gần sông Tô Lịch.

Lúc đầu xây thành nhỏ, sau đó nhận thấy nơi ấy có địa thế hiểm yếu, liền lập phủ trị vĩnh viễn ở đó, đắp rộng cao thêm thành.

Đến năm 866, nhà Đường sai Cao Biền sang làm Tiết độ sứ. Muốn củng cố thêm căn cứ thống trị, Cao Biền cho đắp lại thành Đại La, bốn mặt dài hơn 1.982 trượng linh 5 thước, cao 2 trượng linh 6 thước. Muốn ngăn ngừa không cho nước sông Tô tràn vào phủ trị, Cao Biền lại cho đắp một đường đê bao bọc ở ngoại thành, dài hơn 2.125 trượng linh 8 thước, cao 1 trượng, dày 2 trượng, trong thành cho nhân dân làm nhà ở hơn bốn chục vạn nóc. Đường đê bao ngoài thành gọi là *Đại La thành*.

Cao Biền đắp La thành, mấy lần bắt đầu đều bị sụt lở; một đêm *Biền đứng trên vọng lâu nhìn ra, thấy một vị thần cưỡi ngựa trắng chạy đi, chạy lại như bay, rồi bảo cho Biền cứ theo vết chân ngựa chạy mà đắp thành. Vì vậy, sau khi đắp thành xong, Biền cho lập đền thờ vị thần ấy ở ngay nơi hiển hiện, gọi là đền Bạch Mã. Đền thờ ngày nay vẫn còn ở phố Hàng Buồm.*

Từ năm 939, chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc, Ngô Vương Quyền lại đóng đô ở Cổ Loa. Hai đời Đinh, Lê thì đóng đô ở Hoa Lư, thành Đại La trở nên hoang phế. Mãi đến năm 1010, Lý Thái Tổ mới dời kinh đô đến đó, nhưng lại đắp một thành khác nhỏ hẹp hơn gọi là thành Thăng Long. Nền cũ của thành Đại La, phần lớn không còn lại dấu vết, chỉ còn nhận thấy những khoảng từ Thanh Trì đi lên cửa ô Cầu Dền sang ô Chợ Dừa, rồi thẳng đến ô Cầu Giấy, ngược lên đến làng Bưởi.

Thành ngữ từ bàn nhậu sau 75

Sau 75, miền Nam có những câu "thành ngữ" về thuốc lá xuất xứ từ bàn nhậu, như:

Tiger : Tình yêu giết em rồi !

San Miguel : Sao anh nhớ mà ít ghé uống, em lo !

Carlsberg : Cho anh ráng lấy sức bé em ra giữ ở !

Heineken : Hôn em ít nên em khều, em nhéo....

(ngược lại : *Nếu em khôn, em nằm im, em hưởng*).

Saigon : Số anh yêu gái ở nhà !

Tiếng Việt trong sáng

Cảm giác: Đó là sự nhận biết của cơ thể do ngoại giới tác động vào các giác quan của cơ thể. Thí dụ: "Gió về khuya gây cảm giác lạnh. Tiếng đàn gây cảm giác êm đềm".

Ngày nay, người ta thường dùng từ cảm giác thay cho từ cảm nghĩ. Thí dụ: "Với tình hình này, anh có cảm giác thế nào?".

Thực là sai một cách trầm trọng.

(Triều Thanh tạp chí)

Thăng Long tứ trấn

Một số đền lập thành Thăng Long Tứ Trấn gồm :

Đền Quán Thánh ở phía Bắc (thế kỷ thứ 10).

Đền Kim Liên ở phía Nam (thế kỷ thứ 17).

Đền Bạch Mã ở phía Đông (thế kỷ thứ 9).

Đền Voi Phục ở phía Tây (thế kỷ thứ 11) .

Đền Quan Thánh ở cuối phố Quán Thánh, cạnh hồ Trúc Bạch và hồ Tây thờ thánh Trấn Vũ là Văn Xương Đế Quân, từng giúp An Dương Vương trừ khử ma quái nhằm xây dựng thành Cổ Loa.

Tượng Trấn Vũ trong đền đúc bằng đồng, cao 3,96m, nặng 4 tấn. Tượng được tạo lập vào đời Lê Vĩnh Trị, giai đoạn 1676 – 1680 thể hiện một đạo sĩ nai nịt gọn gàng, ngồi xoã tóc, tay trái bắt quyết, tay trái nắm thanh gươm có rắn quấn và tì lên lưng rùa.

Đền Kim Liên thờ Cao Sơn Đại Vương. Kim Liên là địa danh chỉ làng cổ, nay là phường Phương Liên, quận Đống Đa. Tương truyền thần Cao Sơn từng giúp Sơn Tinh thắng Thủy Tinh.

Đền được khởi lập năm Canh Ngọ 1510, đời vua Lê Tương Dực.

Đền Bạch Mã tọa lạc trên phố Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm. Theo sách *Hà Nội nghìn xưa* thì đó là đền thờ thần chính khí Long Đỗ, hay Tô Lịch giang thần, hay thành hoàng Hà Nội gốc. Truyền thuyết kể rằng Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Đại La đắp thành Thăng Long mãi không được vì cứ đắp lại lở. Vua sai người tới đền cầu đảo, liền thấy một con ngựa trắng từ trong đền đi ra, đi đến đâu để dấu chân đến đấy, rồi... biến mất. Vua theo dấu vó ngựa mà xây thành đắp lũy. Do đó, gọi đền bằng hiệu Bạch Mã.

Đền Voi Phục ở quận Ba Đình, tên khác của di tích này là đền Linh Lang, vì đây thờ Linh Lang Đại Vương.

Linh Lang là ông hoàng đời Lý. Mẹ ông đi mò ốc ở hồ Tây, bị vua chằm. Đến lúc có mang lại bỏ. Khi giặc Tống đến, ông đi đánh, lập công to. Bấy giờ vua mới nhận và phong cho là Dâm Đàm Vương. Dâm Đàm là tên cũ của hồ Tây. Công đền có cặp voi đá tư thế quý, nên dân chúng quen gọi đây là đền Voi Phục.

(Phanxipăng - Thăng Long tứ trấn & tứ quán)

Chim chuột

Chim chuột – Tức là...con chim,...con chuột.

Chữ Hán có câu "*Điều thú cọng vi thú hùng*", nghĩa là "con chim, con thú cùng làm việc trống mái như nhau".

Bài Phú Tài bản có câu "Chim chuột là tốt, được thua cũng lời"

(*Có thể vì vậy chuyện trai gái, ta có chuyện "chim chuột" chăng?*)

Địa danh

Các địa danh như Hà Nội, Hà Đông, Sơn Tây, Hà Nam, Hà Bắc, Hoàng Sa, Trường Sa tại nước ta đã được dùng tại Trung Quốc, và được dùng trước ta lâu đời, về sau ta bắt chước?.

(Hà Nội: tên huyện thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc).

(Ngự Thuyết - Dòng dõi người Việt gốc Hoa?)

Từ điển văn học bộ mới

Vừa được phát hành đầu năm 2005. Nói là tái bản của Từ Điển cùng tên, ra đời trước đây hai mươi năm và có nhiều thay đổi cái nhìn mới, tư duy mới, và cái mới nghiêm túc. Như những tác gia trước kia bị loại trừ, nay xuất hiện, như Hoàng Cao Khải, Lê Dư, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Phan Văn Hùm, v.v.... Trần Trọng Kim được đề cao trong ba trang.

Riêng Trần Trọng Kim có phần phụ chú: Ông ngồi nhà vấn thuốc lá hút vặt và chép miệng "Sự đời chả cái đếch gì ra cái đếch gì".

Những người soạn từ điển đã tự trọng, thận trọng, tôn trọng, trân trọng kẻ khác mình, cái khác ta chăng?.

(Đặng Tiến – Chimviet.free.fr)

Thành ngữ trong *Tự điển thành ngữ tiếng Việt*

Từ điển phải là khuôn vàng thước ngọc cho người tra cứu nó, vì vậy người làm từ điển phải sàng lọc mà loại bỏ những hình thức «ăn theo» của người làm từ điển trước những hình thức dị dạng đã thấy (và chưa thấy hết) như *Tự điển thành ngữ Việt Nam* do Nguyễn Như Ý. Những thành ngữ sai này đã cho thấy thái độ thiếu trách nhiệm của các nhà biên soạn *Tự điển thành ngữ Việt Nam* đối với ngôn ngữ.

– «Cơm cao gạo kém» gốc là *thóc cao gạo kém*.

Các nhà biên soạn cũng có ghi chú: «như thóc cao gạo kém». Nhưng «như» thế nào cho được khi mà *thóc* là chuyện ngoài thị trường còn *cơm* thì đã là chuyện trong cái nôi của mỗi gia đình? Câu thành ngữ gốc chỉ nói về giá cả mà thôi nên không thể đưa «cơm» vào được.

– «Chia duyên rẽ thuy» gốc là *chia duyên rẽ thuy*.

«Yên» mới đối với «thuy» còn «duyên» thì đối không chỉnh nên trở thành vô ... duyên!

– «Dựa thừng dựa chèo» gốc là *lộn thừng lộn chèo*.

Đổi thành «dựa» thì vô nghĩa.

– «Đường dây mối rợ» gốc là *đầu dây mối rợ*.

Đầu và mối là những chỗ cốt yếu còn đường thì ... tràn lan, tùm lum nên đâu có thể nào tùy tiện thay «đầu» bằng «đường» !

(Phan Trọng Hoa – Thành ngữ, tục ngữ khó hiểu)

Chữ nghĩa hiện thực

Giữa đường nhật cánh hoa rơi.

Lượng lên phũ phũ: "Cũ người mới ta".

Những địa danh trong ca dao Hà Nội

"Khu phố cổ" chỉ là khu vực có dăm con phố cổ, còn "36 phố phường" được nhắc tới là con số để mà nói nhiều phố, nhiều phường mà thôi! Trong bài ca dao về "36 phố phường" ghi chú đầy đủ tên gọi của các con phố nằm ngoài khu vực "phố cổ"!

Rủ nhau chơi khắp Long Thành
Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai.
Hàng Bồ, Hàng Bạc, Hàng Gai
Hàng Buồm, Hàng Thiếc, Hàng Bài, Hàng Khay
Mã Vĩ, Hàng Điếu, Hàng Giày
Hàng Lờ, Hàng Cót, Hàng Mây, Hàng Đàn
Phố mới Phúc Kiến, Hàng Ngang
Hàng Mã, Hàng Mắm, Hàng Than, Hàng Đồng
Hàng Muối, Hàng Nón, Cầu Đông
Hàng Hòm, Hàng Đậu, Hàng Bông, Hàng Bè
Hàng Thùng, Hàng Bát, Hàng Tre
Hàng Vôi, Hàng Giấy, Hàng The, Hàng Gà
Qua đi đến phố Hàng Da
Trải xem phường phố thật là cũng xinh
Phồn hoa thứ nhất Long Thành
Phố giăng mắc cửi đường quanh bàn cờ.

Dây

Dây : kéo dài thời gian

(lây dây nửa năm cơm cháo chẳng ngon)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Chữ nghĩa không hay...chết liền III

Báo Tuổi Trẻ Sài Gòn có nhật ra một số hạt sạn của các báo ở trong nước. Xin mượn vài hạt sạn trình làng. Báo Thanh Niên số 219 viết: "TFS đã không ngần ngại lao vào làm phim những nhân vật lịch sử dài tập như phim Hàn Quốc. Bộ phim là: Chúa Tàu Kim Quy trong truyện *Lục Vân Tiên*."

Chúa Tàu Kim Quy là nhân vật tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh. Còn Lục Vân Tiên ai mà chẳng biết là nhân vật chính của truyện bằng thơ của Nguyễn Đình Chiểu.
Chưa hết: Chúa Tàu Kim Quy không là...nhân vật vật lịch sử!".

(Chữ nghĩa ngày nay: báo Ngày Nay)

Logic

Khoảng những năm 60 hay 70 tôi đọc một cuốn sách xuất bản ở Hà-nội "Dạy tiếng Việt ở Đại học", tôi đã bắt gặp chữ *lô-gích* ngay trong mấy trang đầu mà không đặt trong dấu ngoặc kép, không in nghiêng, cũng không dịch, coi như ai cũng hiểu.
Tôi thử đem ra dùng với một bà cụ đã sống ở Pháp từ lâu, am hiểu một số Pháp ngữ thông dụng, nhưng bị cụ chặn lại hỏi ngay "Lô-gích là cái gì?", tôi nói là "hợp lý" thì cụ thôi không hỏi nữa. Tôi thử đặt mình vào địa vị một người không học ngoại ngữ Tây phương, không hiểu "lô-gích" là gì, tất nhiên phải giở tự vị ra tra.

Trong cuốn *Từ điển Pháp Việt*, do Ủy ban Khoa học xã hội xuất bản năm 1981, tôi thấy dịch "logique" là: 1) *logic học*, 2) *sách logic*, 3) *lôgic..v..v..* chẳng thấy sáng nghĩa hơn, người ta không hiểu mới tra tự vị, giảng "logique" là "lôgic" thì có khác gì không giảng? Phải giở tự vị Đào Duy Anh ra mới được biết "logique"...là "hợp lý".

(Nguyễn Thị Chân Quỳnh – Dân "Bách Việt", tiếng "Bách ngữ")

Chữ nghĩa lơ mơ lẫn lộn

Quân tử dẫn đo là quân tử đại.
Quân tử...làm đại là quân tử khôn.

Chữ nghĩa làng văn

Tiếng Việt khó thật, ngoài 24 chữ cái của văn Latin rồi. Còn bày thêm ra a, â, ă, d, đ, ơ, u, ư...nữa. Lại còn thêm 5 dấu sắc (´), huyền (`), hỏi (?), ngã (~), nặng (·).

Thế nên có câu thơ về dấu cũng hay:

Chị huyền (`) mang nặng (·) ngã (~) đau
Sau không sắc (´) thuốc, hỏi (?) sao cho lành

Nhưng không hay ho bằng 1 chữ với 5 dấu, 5 nghĩa khác nhau...
le, lé, lè, lệ, lể, lễ....

(Lê Anh Tuấn – Báo Sài Gòn Nhỏ)

Chữ nghĩa lơ mơ lẫn lộn

Đã gần bảy chục năm trôi
Đắng cay, chua chát, ngọt bùi có nhau
Bây giờ: Mày trước tao sau
Kiếp sau hẹn gặp: Lại tao với mày!
(Bài thơ vịnh về già với cái răng rụng
của tác giả Nguyễn Bá Trạc)

Đất lề quê thói

So tuổi

Trước khi đôi trẻ lấy nhau, bố mẹ so tuổi xem có xung khắc nhau không. Sau đây là tuổi xung khắc được gọi là tứ hành xung:

Tý, Ngọ, Mão, Dậu

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

Dần, Thân, Ty, Hợi

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Khôn cho người ta rái, dại cho người thương

Ẩn kín đằng sau nó là trong cuộc sống "đừng dở dở ương ương cho người ta ghét"! Theo phép đối lời, "rái" phải trái với thương. Lành vào kho từ vựng tiếng Việt, từ rái với nghĩa là sợ, hãi. Đó là một từ cổ còn được bảo tồn trong phương ngữ.

Từ rái này cũng còn xuất hiện trong câu tục ngữ đối khác là "yêu như chị em gái, rái như chị em dâu". Xác định được nghĩa của từ rái, thì tất cả mọi từ trong câu tục ngữ "khôn cho người ta rái, dại cho người ta thương" đều trở nên sáng rõ và dễ hiểu.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Giai thoại Mạc Đĩnh Chi

Chuyện kể, trong lần Mạc Đĩnh Chi đi sứ năm 1308, do đường xa, mưa gió nên sứ bộ đến cửa ải Nam Quan chậm mất một ngày. Viên quan giữ cửa ải không cho mở cửa để sứ bộ qua. Mạc Đĩnh Chi nói mãi chúng cũng không chịu cho qua. Sau đó họ ném từ trên cửa ải xuống một vế câu đối, bảo hễ đối được thì sẽ mở cửa cho qua, còn nếu chưa đối được thì hãy ở tạm bên dưới qua đêm, đợi đến sáng hôm sau..

Vế ra đối viết :

- Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan.

Nghĩa là :

- Qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mới khách qua đường qua cửa quan.

Thật là một câu đối hiểm hóc, nội dung nói lên việc Mạc Đĩnh Chi đang cần qua cửa quan để sang Yên Kinh. Song khó ở chỗ trong 11 chữ của vế đối mà có tới bốn lần nhắc lại chữ quan. Mạc Đĩnh Chi nghĩ vế ra quả là khó đối lại nhưng im lặng thì mất thể diện.

Ông ứng khẩu đọc lại vế đối :

- Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.

Nghĩa là :

- Ra câu đối dễ, đối câu đối khó, xin tiên sinh đối trước.

Đang bí nghe Mạc Đĩnh Chi đọc vế đối lại. Quan nhà Nguyên phải chịu và mở cửa ải để ông đi qua. (Vế đối cũng có bốn chữ đối).

Thành ngữ từ bàn nhậu trước 75

Nếu trước 75, miền Nam có những câu "thành ngữ" một thời một thờ về thuốc lá như Lucky, Salem, Captain, Pall Mall..v.v..thì nay miền Bắc có câu về về thuốc lá:

Sa-pa : Nói ba hiểu một

Sông Cầu : Nói đâu hiểu đấy

Sa-mít : Nói ít hiểu nhiều

Ba số : Chửi bố cũng làm

Dấu

Dấu : yêu
(chúa dấu vua yêu – yêu dấu)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Tên Hà Nội (1)

Đời Tây Sơn đóng đô tại Phú Xuân (Huế) gọi Thăng Long là Bắc Thành. Đến năm Minh Mạng thứ 12 (1831), vua này liền tiến hành đợt cải cách hành chính lớn, xóa bỏ Bắc Thành gọi là Hà Nội. Danh từ Hà Nội bắt đầu có từ bấy giờ. Hà Nội nghĩa là phía trong sông. Vì thực tế tỉnh mới này trên đại thể được bao quanh bởi hai con sông Hồng và sông Đáy.

Tỉnh Hà Nội gồm bốn phủ đó là: phủ Hoài Đức (Thọ Xương, Từ Liêm, v.v.), phủ Thường Tín (Thanh Trì, v.v.), phủ Ứng Hòa (Thanh Oai, v.v.), phủ Lý Nhân (Bình Lục, v.v.). Như vậy, tỉnh Hà Nội lúc đó gồm thành phố Hà Nội, nửa phía đông Hà Đông và toàn bộ tỉnh Hà Nam. Rõ ràng, tỉnh Hà Nội đại bộ phận nằm kẹp giữa hai sông Hồng và sông Đáy.

(1000 Năm Thăng Long - Tô Hoài, Nguyễn Vinh Phúc)

Khác biệt văn hóa

Hà Nội: Nặng về lời nói.
Sài Gòn: Nặng về cử chỉ.

Chữ nghĩa làng văn

"Sấm sanh nếp tử xe châu".

(Truyện Kiều - câu 77)

"Có khi gốc tử đã vừa người ôm".

(Truyện Kiều - câu 1046)

"Đoái thương muôn dặm tử phần".

(Truyện Kiều - câu 2235)

Cụ Đào Duy Anh hiểu cây tử là cây thị trong *Tự điển Truyện Kiều*. Thật ra, cây *tử* (Catalpa) cao trên 10m, mọc ở Bắc Mỹ, Trung Hoa và ở châu Âu hay trồng làm cảnh. Cây thay lá hàng năm, lá lớn hình tim, hoa hình loa kèn màu vàng nhạt lấm tấm đỏ tím tụ thành chùm nơi đầu cành, quả hình dứa dài 30 cm, khác với cây *thị* (Diospyros) trồng nhiều ở Việt Nam, chỉ cao vừa phải, chừng 5-6 m, phiến lá hình trứng thuôn, nhỏ, hoa màu trắng, hợp thành xim, quả tròn hơi dẹt, khi chín màu vàng, rất thơm.

(Trần Văn Tích - Cỏ cây trong truyện Kiều)

Truyện cực ngắn: Truyện văn chương

Nói cách khác, truyện thật ngắn thì ngắn hơn truyện ngắn; truyện cực ngắn lại càng ngắn hơn truyện thật ngắn. Ngắn đến độ không thể ngắn hơn được nữa. Như truyện thật ngắn sau:

"Hắn viết chưa xong câu thơ, một thế kỷ đã trôi qua. Khi bài thơ hoàn tất, hắn đã hoá thành người tiền sử".

Chữ nghĩa lai Tàu

Hồ Chí Minh ôn tập *Luận cương* của Lenin về vấn đề dân tộc và dân tộc thuộc địa, được huấn luyện tại Nga, nhưng thực tập áp dụng tại Tàu. Trọn bộ chữ nghĩa như đầu tổ, quy thành

phần, xét lại, trăm hoa đua nở, cách mạng văn hóa, hộ khẩu, hộ chiếu, biên chế, điểm và diện, tam cùng, cục, phân cục, chủ nhiệm, sự cố, khắc phục v.v. đều là sao chép chữ tiếng Tàu.

Đến một lúc họ nhớ mình là người Việt, bớt chữ Hán. Nhưng chỉ Việt hóa những chữ liên quan tới "dịch," như "máy bay lên thẳng," "lầu năm góc," "Nhà Trắng." Ngược lại, trong nội bộ đảng thì ngôn ngữ càng ngày càng lệ thuộc Trung Quốc vĩ đại nhiều hơn.

Sự áp dụng giữa tiếng Tàu và tiếng Việt đưa tới hiện tượng ngôn ngữ lai căng: "cơ cấu lại vốn," trong đó "cơ cấu" là Hán, "lại" và "vốn" là Nôm. Cùng ý niệm kinh tế này, miền Nam đã dùng năm âm tiết toàn Hán, nhưng quen thuộc, "tái tổ chức tư bản". Miền Nam lại theo nguyên tắc tự do, cả trong ngôn ngữ, do đó một ý niệm có thể có nhiều cách phát biểu, như có thể nói "xếp đặt lại vốn liếng," ai cũng hiểu cả.

(Tâm Thanh – Chiêu hồi ngôn ngữ)

Tên đường phố Hà Nội hiện không còn

Hàng Áo, hàng Bừa, hàng Cam, hàng Chè, hàng Cuốc, hàng Đàn, hàng Gạo, hàng Giò, hàng Hải, hàng Kèn, hàng Khóa, hàng Lam, Hàng Mản, hàng Mây, hàng Mụn, hàng Nâu, hàng Sắt, hàng Sơn, hàng Trứng.

Nhũn như con chi chi

Trong hồi ký *Thi tù tùng thoại*, của Huỳnh Thúc Kháng ở Côn Đảo 1915 có ghi thú chơi tổ tôm, chán với 120 quân bài. Trong đó có bốn quân bài: *chi chi*, nhị sách, bát sách và cửu vạn.



Vì cây bài "*chi chi*" có giá trị thấp nhất trong 120 quân bài. Nói "*nhũn như con chi chi*" là nói thái độ của người biết mình hèn kém. "*Nhũn*" đây là nhũn nhận, không phải là mềm nhũn như con "*chi chi*" là một loài cá mềm nhũn.

(Hoàng Hải Thủy – báo Văn Nghệ Tiền Phong)

Sông Tương

Đó là dòng sông cổ tích, dòng sông huyền thoại của :

Ngày xưa có anh Trương Chi
Người thì thậm xấu, hát thì thậm hay

Với cảm hứng "ai về Kinh Bắc" - nhạc sỹ Văn Cao đã sáng tác bài "Trương Chi" réo rắt bổng trầm bất hủ "*ai có về bên bến sông Tương, nhắn người em gái tôi thương...*".

Ấy là con sông Tiêu Tương, làng Cổ Pháp xưa nằm ngay bên bờ sông Tiêu Tương.

Tương truyền xưa vua Lý Thánh Tông thường đi thuyền rồng từ quê theo sông

Tiêu Tương lên chùa trên núi Phật Tích (Tiên Du) nghỉ mát và đọc kinh vào mùa hè. Những địa danh núi Tiêu, những khúc sông ở Đình Bảng, Phù Lưu đổ vào sông Cầu là dấu vết của sông Tiêu Tương thơ mộng ngàn xưa.

Thời xưa ấy Nguyễn Du đã bao lần lội qua sông Tiêu Tương về thăm quê mẹ ở làng Hoa Thiều (Từ Sơn). Chùa Tiêu được xây bên trên sườn núi Tiêu, xã Tương Giang nhìn xuống dòng Tiêu Tương uốn lượn gắn với câu chuyện tình Trương Chi - Mị Nương đã đi vào huyền

thoại. Chùa chỉ có một cổng ở chân núi phía tây, trên cổng có ba chữ đại tự "bất nhị môn" (không 2 cửa) để người đời ngẫm nghĩ: đi theo đạo Phật chỉ có một đường.

Đến Tiêu Sơn Tự, ai đó chắc còn nhớ "Tiêu Sơn tráng sĩ" của Khái Hưng? chính là đây: Nơi chàng Phạm Thái yêu Trương Quỳnh Như (thời Lê mạt) thất tình bạc mệnh đã về... "tu".

(Nguyễn Khôi – Sông Tiêu Tương)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã

Tình chỉ đẹp khi tình dang dở .
Cưới nhau về tắt thở càng nhanh.

Chữ nghĩa làng văn

Trong một cuộc hội thảo về thời sự văn học của Khoa Văn Đại học Sư phạm Hà Nội, nhà phê bình văn học Hoàng Ngọc Hiến đặt vấn đề phân biệt hai cách viết văn xuôi : "kể lại nội dung" và "viết nội dung". Ông đưa ra một nhận xét thú vị:

90 phần trăm nhà văn "*kể lại nội dung*", chỉ có 10 phần trăm "*viết nội dung*". Theo ý riêng của ông, sự phân biệt hai phạm trù "kể lại nội dung", "viết nội dung" là một mặt quan trọng trong sự đánh giá tình trạng văn xuôi hiện nay.

- "*Kể lại nội dung*" chỉ quan tâm đến việc: kể cái gì.

- "*Viết nội dung*" còn quan tâm đến mặt : kể như thế nào.

"Kể lại nội dung" dễ đưa văn xuôi trôi trượt theo văn đưa tin, nếu đưa tin những chuyện lạ, sẽ được người đọc rộng rãi mến mộ.

Trong văn xuôi "viết nội dung", sự kết hợp "viết cái gì" và "viết như thế nào" tạo ra sức căng cho câu văn, mạch văn, làm cho câu văn có giọng, có hồn, không bị "bẹt", bị ỉu sù.

Phó có chữ "Hàng" không nằm trong khu phố cổ

Hàng Bột, Hàng Bún, Hàng Cháo, Hàng Muối, Hàng Cỏ, Hàng Cơm, Hàng Đấy, Hàng Lọng, Hàng Vôi.

Đất lề quê thói

Trong hôn lễ

Hôm cưới lúc đưa rằm đón dâu bao giờ cũng có một cụ già cầm hương đi trước. Người ta tin rằng cụ già sẽ để tuổi thọ lại cho cô dâu, chú rể.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Đem vò nước đục lại vẫn lừa rơm

Dưới đời vua Trần Anh Tông, vì lý do chính trị, đã gả em gái là Huyền Trân công chúa cho vua Chiêm là Chế Mân để đổi lấy 2 châu Ô, Lý Về sau, Chế Mân chết, vua Trần sai Trần Khắc Chung sang Chiêm tìm cách đưa Huyền Trân về nước để khỏi bị hỏa thiêu theo chồng (theo tục lệ Chiêm). Dư luận quần chúng có vẻ khâm phục khi nghi ngờ về tình cảm của Trần Khắc Chung đối với công chúa Huyền Trân trên chặng đường thủy dài ngày đưa công chúa về nước. Người ta xót xa thân phận Huyền Trân, một lần nữa, qua tay Trần Khắc Chung.

Tiểu thay hột gạo trắng ngần

Đem vò nước đục lại vẫn lừa rơm

(Ca dao lịch sử - Phương Nghi)

Dây dầy

Dây dầy : cây cỏ tươi tốt
(dây dầy hoa nở tốt hoàn tươi)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Ướt như chuột lột

Tại sao lại nói "ướt như chuột lột?", chuột lột thì có liên hệ gì đến sự ướt át?

Theo dạng đích thực của thành ngữ phải là "ướt như chuột *lột*". Trời mưa lột, nước ngập trắng đồng, chuột phải lóp ngóp bơi trong nước trông mới tang thương thảm hại làm sao! Người chạy lột đã khổ, nhưng chuột chạy lột lại càng khổ nạn hơn. Bởi vậy, nói "ướt như chuột lột" mới lột tả được sự gian truân vất vả của tất cả những ai phải chịu cảnh dầm mưa dãi nắng.

Nhưng tại sao từ chuột lột lại chuyển sang chuột lột? Có lẽ do vần "uột" và "lột" đứng kề tiếp nhau khó phát âm; theo nguyên tắc đồng hoá trượt, lột được trượt sang ột dễ đọc hơn.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Khác biệt văn hóa

Dân Sài Gòn ghét dân Hà Nội
Dân Hà Nội thích dân Sài Gòn

Chữ nghĩa làng văn

Tiếng Việt khó nhai thật, có nhiều chữ ghép với "ăn mặc" dầu nó chẳng "ăn nhập" đến chuyện bỏ đồ ăn vào miệng để nhai và nuốt gì cả. Nói ăn nhập, ăn tiệc, ăn mừng, ăn cưới, ăn giỗ còn có nghĩa lý. Còn ăn nằm, ăn hút, ăn tiền, ăn cắp, ăn mày, ăn diện, ăn quýt, ăn đòn, ăn năn, ăn hiếp, ăn khách, ăn ảnh...thì đúng là chẳng ... "ăn nhập" đến...ăn cả

Xưa, bịa tạc ra chữ ăn, thật đúng các cụ ta...ăn không ngồi rồi.

(Lê Anh Tuấn – Báo Sài Gòn Nhỏ)

Quá trình hình thành khu Phố Cổ Hà Nội

Dưới thời nhà Lý, nhà Trần, phố cổ Hà Nội gồm 61 phường thời đó. Dưới thời Lê, đầu thế kỷ XVI, Hà Nội trở thành Đông Kinh, khắp nơi đổ về buôn bán làm ăn trong 36 phường lúc bấy giờ, và dần dần, nơi đây chính là khu Phố Cổ ngày nay.

Phạm vi khu Phố Cổ ngày nay được ấn định bởi Phố Hàng Đậu ở phía Bắc. Hàng Bông hàng Gai, Cầu Gỗ ở phía Nam. Đường Trần Quang Khải và Trần Nhật Duật ở phía Đông. Đường Phùng Hưng ở phía Tây.

Tiếng Việt trong sáng

Quốc giỗ: Tôi có đọc được câu này: "Ngày giỗ tổ Hùng vương là ngày quốc giỗ". Nói như vậy là sai. Giỗ là tiếng Nôm chứ không phải là tiếng Hán Việt nên không thể đặt sau tiếng quốc được. Hãy bỏ tiếng ngày quốc giỗ mà dùng tiếng thuần Việt là ngày giỗ cả nước, vừa đúng, lại vừa dễ hiểu. Ta nên dứt khoát chỉ dùng từ Nôm là ngày giỗ để cho thống nhất toàn quốc.

(Triêu Thanh tạp chí)

Sự khác nhau giữa Hà Nội và Sài Gòn

Văn hóa

Ở Hà Nội, sáng ra bạn vào cửa hàng quần áo chọn hàng mà không mua, bạn sẽ được nghe người bán hàng văng một tràng tiếng Đan Mạch và họ còn đốt vĩa sau khi bạn đi!

Đến Sài Gòn, không kể sáng trưa chiều tối, nắng mưa gió bão, bạn chọn thoải mái, nếu bạn không mua, người bán hàng nói: "Cám ơn anh. Lần sau lại ghé em nha"!

Chữ nghĩa làng văn ba miền

Người Việt ở Bắc thì ưa viết văn, người Trung thì làm thơ, người Nam thì viết báo. Người Bắc viết văn mang cái bệnh đều, "sâu sắc", "ẩn dụ", bóng gió, nói cay, nói đắng, lấy cái gia vị của gừng, của ớt làm cái ngon miệng. Vì thức ăn chả có gì, như một chén cơm sống trộn tỏi với nghệ. Vậy mà người đọc cứ ào lên khen hay. Dân Trung mang cái thi ca vớ vẩn biến thành cuộc đời với ý chí đi làm cách mạng hay đi tu. Các nhà tu, chính trị gia chỉ là các nhà thơ thất chí với cuộc đời. Xứ càng khổ càng nhiều thi sĩ hiện sinh.

Bây giờ nhìn đâu cũng thấy "văn học", kể cả những gì rất là "vô văn học". Trở lại để trích dẫn Nietzsche: "Con gà mà đẻ nhiều thì trứng sẽ nhỏ đi". Cái dở của văn chương ta là nhiều chữ quá mà chẳng nói lên được điều gì!

Tiếng Việt mới

Những kiểu nói như "hơn ai hết", "lúc này hơn lúc nào hết", hoặc "hơn bao giờ hết" vốn không có trong lối văn cũ.

Cách nói "một Nguyễn Du, một Tản Đà" hay "những Phan Chu Trinh, những Phan Bội Châu" khi không biến danh từ riêng thành danh từ chung là cách nói của người Tây phương,

(Đỗ Quang Vinh - Tiếng Việt tuyệt vời)

Tên Hà Nội (2)

Các địa danh như Hà Nội, Sơn Tây, Hà Đông, Trường Sa tại nước ta đã được dùng tại Trung Quốc, và được dùng trước ta lâu đời, về sau ta bắt chước?.

Có người cho rằng chữ Hà Nội lấy từ câu sách Mạnh Tử (Thiên Lương Huệ Vương): "Hà Nội hung tác di kỳ dân ư Hà Đông, chuyển kỳ túc ư Hà Nội" (Hà Nội bị tai họa thì đưa dân về Hà Đông, đưa thóc từ Hà Đông về Hà Nội). Nguyên ở Trung Quốc thời Mạnh Tử (thế kỷ thứ III tr.CN) phía bắc sông Hoàng gọi là đất Hà Nội, phía nam là Hà Ngoại. Vùng đất Hà Nội ấy nay ứng với tỉnh Hà Bắc. Lại do sông Hoàng khi tới địa đầu tỉnh Sơn Tây ngày nay thì chạy theo hướng Bắc-Nam, trở thành ranh giới của hai tỉnh Thiểm Tây và Sơn Tây. Sơn Tây ở phía Đông sông Hoàng nên thời cổ có tên là đất Hà Đông, còn Thiểm Tây là Hà Tây.

Thực sự cũng có việc dùng câu sách Mạnh Tử nói trên. Nhưng đó là trường hợp năm 1904 khi muốn đổi tên tỉnh Cầu Đơ cho khỏi nhầm, người ta mới dùng để gọi tỉnh Cầu Đơ là tỉnh Hà Đông dựa vào cái tên Hà Nội đã có từ trước.

(1000 Năm Thăng Long - Tô Hoài, Nguyễn Vinh Phúc)

Dễ dàng

Dễ dàng : bắt chợt, trớ trêu
(dễ dàng lại gặp cơn mưa tối trời)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Chữ nghiêng IX

Một số trường hợp dùng chữ nghiêng:

1. Từ vay mượn từ tiếng nước ngoài.
2. Trích dẫn một câu nói hay nguyên văn một tác phẩm
(nếu không viết giữa hai ngoặc kép)
3. Tên của một cuốn sách, một bản kịch, một cuộn phim, tác phẩm... (nếu không viết giữa hai ngoặc kép)

(nguồn Wikipedia)

Quá trình hình thành khu Phố Cổ Hà Nội

Xưa kia phố cổ Hà Nội là khu vực tập trung nhiều nghề thủ công. Đó là các loại thợ thủ (làng Quất Động - Thường Tín - Hà Tây), thợ làm trống (gốc làng Đọi Tam - Hà Nam), thợ tiện (làng Nhị Khê - Hà Tây), thợ làm mảnh (làng Giới Tế - Bắc Ninh), thợ làm quạt (làng Đào Xá - Hưng Yên), đúc đồng (làng Đại Bái – Bắc Ninh), vàng bạc (làng Định Công)...

Bò chữ



Vì Cao Bá Quát tuổi trẻ đỡ sớm nên mắc tật kiêu ngạo. Để chứng tỏ tính nết kiêu ngạo của ông, người ta thường kể ông từng nói : "*Thiên hạ có bốn bò chữ, riêng tôi giữ hai bò, anh tôi giữ một bò*" (có chỗ chép "Anh tôi là Bá Đạt và bạn tôi là Nguyễn Văn Siêu giữ một bò) còn một bò chia cho kẻ sĩ khắp thiên hạ".

Song theo cụ Lãng Nhân, *Giai thoại làng Nho toàn tập*, thì câu này phỏng theo ý của Tạ Linh Vận (Trung quốc):

"Trong thiên hạ tài có một thạch (mười đấu), Tào Tử Kiến (Tào Thực, con Tào Tháo) được tám đấu, riêng tôi giữ một đấu còn một đấu phân phát cho khắp kẻ sĩ cổ kim".

Như vậy rõ ràng là chuyện bắt chước Trung quốc, liệu có phải Cao đã "cóp" người xưa thật hay vì thấy ông mang tiếng kiêu ngạo mà có người đã đem chuyện này gán ghép cho ông ? Bởi vì đã có khá nhiều chuyện người ta nói chắc như đinh đóng cột mà xét ra lại không đúng vì người đời gán ghép hai câu ấy cho ông, tưởng làm tăng giá trị của Cao Bá Quát lên nhưng lại không nghĩ rằng vì thế khiến họ Cao mang tội "đạo văn".

(Nguyễn Thị Chân Quỳnh - Một số truyền thuyết...)

Sự khác nhau giữa Hà Nội và Sài Gòn

Văn hóa

Hà Nội: Mới sáng sớm ngày ra mà đã mặc cả, đi đi không để còn đót vía nào!

Sài Gòn: Cám ơn anh. Lần sau lại ghé em nha.

Tiếng Việt trong sáng

Thống nhất: Thống nhất là làm biến mất tình trạng chia rẽ bằng cách gom các thứ về một mối. Ngày nay người ta lại thường dùng từ thống nhất để diễn tả sự đồng ý, cùng chung quan điểm.

Thí dụ, người ta đã nói: "Để thực hiện tốt chỉ thị, tôi cần thống nhất đồng chí chủ tịch". Nói như vậy là sai.

(Triêu Thanh tạp chí)